

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH**  
**PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TÓM TẮT**  
**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030**  
**VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021**  
**HUYỆN CAO LÃNH - TỈNH ĐỒNG THÁP**

**(Hội thảo lần 2)**

**ĐƠN VỊ TƯ VẤN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ**

**ĐẠI NAM**

**Năm 2021**

## MỤC LỤC

<b>DANH SÁCH BẢNG .....</b>	<b>iii</b>
<b>TỪ NGỮ VIẾT TẮT .....</b>	<b>iv</b>
<b>ĐẶT VẤN ĐỀ .....</b>	<b>1</b>
1. Mục đích, yêu cầu lập quy hoạch sử dụng đất .....	2
2. Phạm vi lập Quy hoạch sử dụng đất.....	3
3. Phương pháp lập Quy hoạch sử dụng đất.....	3
4. Tổ chức thực hiện và phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất .....	3
5. Nội dung và sản phẩm Quy hoạch sử dụng đất.....	4
<b>Phần I .....</b>	<b>4</b>
<b>SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>4</b>
<b>I. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ TÀI LIỆU, SỐ LIỆU LIÊN QUAN ĐỂ LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>4</b>
1. Căn cứ pháp lý .....	4
2. Các tài liệu, số liệu liên quan .....	7
<b>II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT.....</b>	<b>8</b>
1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường .....	8
2. Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội .....	12
<b>III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM QUY HOẠCH.....</b>	<b>20</b>
1. Phân tích, đánh giá tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai .....	20
2. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất.....	20
<b>IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC .....</b>	<b>28</b>
1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020.....	28
2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020 .....	31
<b>Phần II.....</b>	<b>35</b>
<b>PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>35</b>
<b>I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>35</b>
1. Khát quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội .....	35
2. Quan điểm sử dụng đất .....	36
<b>II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>37</b>
1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất .....	37

2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo các loại đất cho các ngành, lĩnh vực .....	38
3. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng .....	44
<b>III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG.....</b>	<b>47</b>
1. Tác động đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư .....	47
2. Tác động đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.....	47
3. Tác động đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất .....	47
4. Tác động đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng .....	48
5. Tác động đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc .....	48
6. Tác động đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, tỷ lệ che phủ.....	49
<b>Phần III .....</b>	<b>50</b>
<b>KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 .....</b>	<b>50</b>
<b>I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 .....</b>	<b>50</b>
<b>II. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG GIAI ĐOẠN (2021-2030).....</b>	<b>50</b>
<b>GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....</b>	<b>64</b>
<b>I. GIẢI PHÁP VỀ QUẢN LÝ.....</b>	<b>64</b>
<b>II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC VÀ VỐN ĐẦU TƯ .....</b>	<b>64</b>
<b>III. GIẢI PHÁP VỀ KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ .....</b>	<b>65</b>
<b>IV. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, NƯỚC BIỂN DÂNG .....</b>	<b>66</b>
<b>V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....</b>	<b>67</b>
<b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....</b>	<b>68</b>
<b>I. KẾT LUẬN.....</b>	<b>68</b>
<b>II. KIẾN NGHỊ.....</b>	<b>68</b>
<b>PHỤ LỤC .....</b>	<b>70</b>

**DANH SÁCH BẢNG**

Bảng 01: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Cao Lãnh .....	24
Bảng 02: Tình hình biến động các loại đất giai đoạn 2011-2020 .....	27
Bảng 03: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020.....	29
Bảng 04: Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cao Lãnh ..	40
Bảng 05: Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu SĐĐ đến năm 2030 huyện Cao Lãnh .....	44

### TỪ NGỮ VIẾT TẮT

UBND:	Ủy ban nhân dân
HĐND:	Hội đồng nhân dân
QHSDĐ:	Quy hoạch sử dụng đất
ĐCQHSDĐ:	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
KHSDĐ:	Kế hoạch sử dụng đất
ĐBSCL:	Đồng bằng sông Cửu Long
QCVN:	Quy chuẩn Việt Nam
TCVN:	Tiêu chuẩn Việt Nam
BTNMT:	Bộ Tài nguyên và Môi trường
DTTN	Diện tích tự nhiên

## **ĐẤT VẤN ĐỀ**

Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt không thể thay thế được, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh quốc phòng. Nét đặc trưng cơ bản của đất đai là cố định về vị trí, có hạn về không gian, vô hạn về thời gian và đa mục đích sử dụng. Quá trình khai thác sử dụng đất đai luôn gắn liền với quá trình phát triển xã hội. Xã hội càng phát triển thì nhu cầu sử dụng đất càng cao, trong khi đó đất đai lại có hạn, chính vì vậy việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bền vững luôn là nhu cầu cấp thiết, đòi hỏi phải hoạch định kỹ càng và khoa học.

Hiến pháp Nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 tại Khoản 1 Điều 54 chương III, đã nêu: “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”.

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch Điều 6. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai từ Điều 35 đến Điều 51 quy định về nguyên tắc lập; hệ thống, trách nhiệm, thẩm định và thẩm quyền quyết định, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất,... Trong đó, tại Điều 37 quy định “*Thời kỳ quy hoạch sử dụng đất là 10 năm. Thời kỳ kế hoạch sử dụng đất quốc gia, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng và kế hoạch sử dụng đất an ninh là 05 năm; kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm*”. Đồng thời, Chính phủ và Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng đã ban hành các quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Đây là những căn cứ pháp lý quan trọng để các cấp chủ động tiến hành tổ chức triển khai thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai nói chung và cấp huyện lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021 và quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 nói riêng nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý, sử dụng đất đai ngày càng chặt chẽ, đúng mục đích và có hiệu quả cao.

Năm 2015, thực hiện đúng theo quy định của pháp luật đất đai và để nâng cao hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn, huyện đã tiến hành lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2016, đồng thời từng năm trong giai đoạn 2017-2020 cũng đã lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện, và tất cả đều đã được

UBND tỉnh Đồng Tháp phê duyệt. Trên cơ sở của Điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, huyện tiến hành triển khai thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất được duyệt, đến nay đã thực hiện hoàn thành được nhiều công trình dự án quan trọng của tỉnh, huyện và dân sinh trên địa bàn góp phần hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020, nên đã thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế - xã hội, cũng như nâng cao được đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Do đó, để đảm bảo phân bổ, bố trí quỹ đất kịp thời phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030 nói chung và năm 2021 nói riêng nên huyện Cao Lãnh đã tiến hành lập dự án: **“Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Cao Lãnh”**.

### **1. Mục đích, yêu cầu lập quy hoạch sử dụng đất**

- Điều tra, khảo sát, phân tích, đánh giá đầy đủ, đúng thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất; biến động đất đai; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016-2020 và tiềm năng đất đai làm cơ sở cho việc lập quy hoạch sử dụng đất hợp lý, có hiệu quả cao.

- Cụ thể hóa các chỉ tiêu sử dụng đất do tỉnh phân bổ vào điều kiện thực tế của huyện đến năm 2030, đảm bảo hài hòa các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện nhằm sử dụng quỹ đất hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững.

- Cân đối, phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, địa phương đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đến năm 2030 đến từng năm theo đơn vị hành chính cấp xã.

- Cung cấp tầm nhìn tổng quan để các ngành và địa phương triển khai thực hiện đồng bộ các mục tiêu quy hoạch đề ra, từ đó góp phần quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên đất đai, kế hoạch hóa việc giao đất, cho thuê, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất,... trên địa bàn huyện.

- Làm cơ sở để UBND huyện cân đối giữa các khoản thu ngân sách từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; các loại thuế liên quan đến đất đai và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đến từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm 2021.

## **2. Phạm vi lập Quy hoạch sử dụng đất**

Dự án nghiên cứu lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cho toàn lãnh thổ huyện Cao Lãnh với diện tích 49.077,54 ha, gồm 02 nhóm đất là nông nghiệp và phi nông nghiệp. Quy hoạch sử dụng đất được lập cho thời kỳ 2021-2030.

## **3. Phương pháp lập Quy hoạch sử dụng đất**

Để lập Quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định hiện hành, quá trình thực hiện vận dụng một số phương pháp chính như sau:

- Phương pháp thống kê;
- Phương pháp điều tra;
- Phương pháp kế thừa;
- Phương pháp phân tích;
- Phương pháp so sánh;
- Phương pháp đánh giá đất đai của FAO;
- Phương pháp bản đồ và GIS;
- Phương pháp dự báo;
- Phương pháp tổng hợp;
- Phương pháp chuyên gia;
- Phương pháp đánh giá đa mục tiêu.

## **4. Tổ chức thực hiện và phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất**

- Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh Đồng Tháp
- Cơ quan thẩm định: Sở Tài nguyên và Môi trường và các Sở, ngành tỉnh
- Cơ quan quyết định đầu tư: UBND huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
- Cơ quan chủ đầu tư: Phòng Tài nguyên và Môi trường
- Cơ quan tư vấn: Cty CP Tư vấn Thiết kế Xây dựng TM và DV Đại Nam
- Cơ quan phối hợp: phòng, ban và UBND các xã, thị trấn thuộc huyện
- Thời gian thực hiện: năm 2020-2021



## **5. Nội dung và sản phẩm Quy hoạch sử dụng đất**

### **5.1. Nội dung**

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, ngoài phần Đặt vấn đề và Kết luận, bao gồm 4 phần chính sau:

Phần I: Sự cần thiết lập Quy hoạch sử dụng đất

Phần II: Phương án Quy hoạch sử dụng đất

Phần III: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Phần IV: Giải pháp và tổ chức thực hiện

### **5.2 Sản phẩm**

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp (kèm bảng biểu, số liệu, bản đồ A4 – A3): 05 bộ

- Bản đồ: tỷ lệ 1/25.000:

+ Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020: 05 bản

+ Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: 05 bản

+ Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021: 05 bản

+ Bản đồ chuyên đề có liên quan (nếu có): 05 bộ

- Đĩa CD (lưu trữ dữ liệu): 01 đĩa

## **Phần I**

### **SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

#### **I. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ TÀI LIỆU, SỐ LIỆU LIÊN QUAN ĐỂ LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

##### **1. Căn cứ pháp lý**

- Luật Đất đai năm 2013;

- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 09 năm 2016 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Thông tư số 17/2014/TT-BTNMT ngày 21/4/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc xác định ranh giới, diện tích và xây dựng cơ sở dữ liệu đất trồng lúa;
- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 297/2019/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc thông qua danh mục dự án thu hồi đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

- Nghị quyết số 313/2020/NQ-HĐND ngày 21 tháng 4 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 297/2019/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2019 và Nghị quyết số 253/2019/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục thu hồi đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

- Nghị quyết số 332/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc sửa đổi, bổ sung danh mục dự án thu hồi đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

- Nghị quyết số 357/2020/NQ-HĐND ngày 05 tháng 10 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc sửa đổi, bổ sung danh mục dự án thu hồi đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

- Nghị quyết số 381/2020/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc thông qua danh mục chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa nước để thực hiện dự án năm 2021 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

- Nghị quyết số 382/2020/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc thông qua danh mục dự án thu hồi đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

- Quyết định số 198/QĐ-UBND-NĐ ngày 28 tháng 6 năm 2019 của UBND tỉnh Đồng Tháp về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Cao Lãnh;

- Quyết định số 23/QĐ-UBND.NĐ ngày 12 tháng 2 năm 2020 của UBND tỉnh Đồng Tháp về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Cao Lãnh;

- Quyết định số 98/QĐ-UBND-NĐ ngày 20 tháng 5 năm 2020 của UBND tỉnh Đồng Tháp về việc phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của các huyện, thị xã, thành phố;

- Quyết định số 219/QĐ-UBND-NĐ ngày 21 tháng 9 năm 2020 của UBND tỉnh Đồng Tháp về việc phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của các huyện, thị xã, thành phố;

- Quyết định số 229/QĐ-UBND-NĐ ngày 02 tháng 10 năm 2020 của UBND tỉnh Đồng Tháp về việc phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của các huyện, thị xã, thành phố;

- Quyết định số 277/QĐ-UBND-NĐ ngày 29/10/2020 của UBND tỉnh Đồng Tháp về việc phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của các huyện, thị xã, thành phố.

- Quyết định số 332/QĐ-UBND-NĐ ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh Đồng Tháp về việc phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 các huyện Cao Lãnh, Lấp Vò, Thanh Bình và thành phố Sa Đéc.

## **2. Các tài liệu, số liệu liên quan**

- Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 3 tháng 9 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

- Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Đồng Tháp;

- Quy hoạch các Sở, ngành về Nông nghiệp, giao thông, công nghiệp, giáo dục, văn hóa thể dục thể thao; y tế....;

- Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Cao Lãnh lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020-2025;
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Cao Lãnh;
- Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Đồng Tháp;
- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Cao Lãnh;
- Kế hoạch sử dụng đất các năm từ 2016-2020 huyện Cao Lãnh;
- Quy hoạch của các Sở, ngành về Nông nghiệp, giao thông, công nghiệp, giáo dục, văn hóa thể dục thể thao; y tế....có liên quan trên địa bàn huyện;
- Quy hoạch xây dựng nông thôn mới của các xã trên địa bàn huyện;
- Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 15 thnags 12 năm 2020 về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 – 2025 của huyện Cao Lãnh;
- Báo cáo tổng kết hàng năm ngành Tài nguyên và Môi trường huyện Cao Lãnh từ 2016-2020;
- Báo cáo kết quả quan trắc môi trường huyện Cao Lãnh năm 2015;
- Kết quả kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất huyện Cao Lãnh năm 2014, 2019;
- Kết quả thống kê đất đai huyện Cao Lãnh các năm từ 2015 – 2018 và 2020;
- Niên giám thống kê huyện Cao Lãnh năm 2019;
- Các tài liệu, số liệu khác có liên quan.

## **II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT**

### **1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường**

#### **1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên**

##### **1.1.1. Vị trí địa lý**

Huyện Cao Lãnh nằm ở phía Đông Nam của tỉnh Đồng Tháp. Vị trí địa lý có tọa độ từ  $10^{\circ}18'$  đến  $10^{\circ}41'$  vĩ độ Bắc và từ  $105^{\circ}33'$  đến  $105^{\circ}51'$  kinh độ Đông. Có tứ cận tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Tháp Mười và Tam Nông.
- Phía Nam giáp thành phố Sa Đéc, huyện Châu Thành.
- Phía Đông giáp huyện Tháp Mười và tỉnh Tiền Giang.
- Phía Tây giáp thành phố Cao Lãnh, huyện Thanh Bình và Lấp Vò.

Huyện có tổng diện tích tự nhiên là 49.077,54 ha (thống kê đất đai năm 2020), chiếm 14,55% diện tích đất tự nhiên tỉnh Đồng Tháp, có 18 đơn vị hành chính cấp xã, bao gồm 17 xã: Gáo Giồng, Phương Thịnh, Ba Sao, Phong Mỹ, Tân Nghĩa, Phương Trà, Nhị Mỹ, Mỹ Thọ, Tân Hội Trung, An Bình, Mỹ Hội, Mỹ Hiệp, Mỹ Long, Bình Hàng Trung, Mỹ Xương, Bình Hàng Tây, Bình Thạnh và 01 thị trấn Mỹ Thọ.

### 1.1.2. Địa hình, khí hậu, thủy văn

- **Địa hình:** nhìn chung tương đối bằng phẳng, bề mặt bị chia cắt bởi hệ thống sông, kênh, rạch chằng chịt; có độ dốc theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. Cao độ trung bình từ 1,0 m - 1,4 m so với mực nước biển; càng đi sâu vào nội đồng địa hình càng thấp, cục bộ có nơi chỉ cao từ 0,8m – 0,9m nên hình thành những vùng ngập nước có thời gian từ 3 - 4 tháng/năm. Do đó, đã tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất nông nghiệp và du lịch sinh thái.

- **Khí hậu:** chịu ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo nên thuận lợi cho hoạt động sản xuất nông nghiệp, nhất là đối với trồng lúa, cây ăn trái, nuôi trồng thủy sản và du lịch sinh thái, có những đặc trưng chủ yếu sau:

+ Chế độ nhiệt: trung bình hàng năm khoảng  $27,49^{\circ}\text{C}$ , thường tháng 5 có nhiệt độ cao nhất khoảng  $29,7^{\circ}\text{C}$ , tháng 1 thấp nhất khoảng  $25,4^{\circ}\text{C}$ .

+ Chế độ mưa: trong năm hình thành 2 mùa rõ rệt; mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 11; mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 1.332 mm, tập trung chủ yếu vào mùa mưa (chiếm 90% tổng lượng mưa).

+ Chế độ nắng: số giờ nắng trong năm khá cao, khoảng 2.710 giờ/năm.

- **Thủy văn:** chịu tác động chủ yếu của 3 yếu tố là chế độ thủy triều biển Đông; chế độ dòng chảy của sông Tiền; chế độ mưa tại chỗ, hàng năm hình thành 2 mùa rõ rệt: mùa lũ bắt đầu từ tháng 7 đến tháng 11, lũ từ sông Mê Kông đổ về cộng với mực nước triều cường dâng cao làm cho biên độ triều chênh lệch thấp nên khả năng thoát nước lũ kém; mùa kiệt bắt đầu từ tháng 12 đến tháng 5 năm sau, mực nước đỉnh triều hầu như thấp hơn hầu hết các cao trình đồng ruộng nên cần sử dụng bơm tưới để bổ sung nước cho cây trồng.

## 1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

### 1.2.1. Tài nguyên đất

Hiện nay, trên địa bàn có 03 nhóm chính là đất phù sa, đất phèn và đất xáo trộn nên đáp ứng tốt cho nhu cầu về canh tác nông nghiệp - thủy sản và các mục đích chuyên dùng khác. Trong đó: đất phù sa có diện tích lớn nhất 31.594,37 ha, chiếm 64,27% diện tích tự nhiên; đất phèn có diện tích 6.552,50 ha, chiếm 13,33% diện tích tự nhiên; đất xáo trộn có diện tích 7.578,35 ha, chiếm 15,42% diện tích tự nhiên. Ngoài ra, còn có 3.435,14 ha đất sông, kênh, rạch chiếm 6,99% diện tích tự nhiên.

### 1.2.2. Tài nguyên nước

- **Nước mặt:** huyện có nguồn nước mặt rất dồi dào do được cung cấp chủ yếu từ sông Tiền thông qua sông Cần Lộ, sông Cái Nhỏ, kênh An Phong - Mỹ Hòa, kênh Nguyễn Văn Tiếp, kênh Cái Bèo,...và hệ thống kênh, rạch khá dày đặc khác trên địa bàn. Tuy nhiên, tại các khu vực thuộc vùng Đồng Tháp Mười (xã Gáo Giồng, Phương Thịnh) thường bị thiếu nước vào mùa khô và bị ảnh hưởng nước phèn vào đầu mùa mưa.

- **Nước dưới đất:** được phân bố khá rộng và tập trung chủ yếu ở các tầng chứa nước Pleistoxen, Plioxen, Mioxen ở độ sâu 100 - 500m, chất lượng thường bị nhiễm phèn, chủ yếu phục vụ cho mục đích công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp và sinh hoạt của nhân dân, một số nơi chưa đến 50m đã có nước dưới đất nên rất thuận lợi cho việc khai thác sử dụng, nhưng hiệu quả kinh tế không cao.

### 1.2.3. Tài nguyên rừng

Huyện có diện tích đất rừng sản xuất là 1.489,34 ha, được phân bố tập trung trên địa bàn xã Gáo Giồng. Trong thời gian qua, huyện đã triển khai thực

hiện dự án bảo tồn cây thủy sinh tại Rừng tràm Gáo Giồng, đồng thời có kế hoạch phối hợp khai thác hợp lý đất rừng tràm sản xuất hiện có trên địa bàn góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, tăng độ che phủ và nâng cao giá trị kinh tế.

#### **1.2.4. Tài nguyên nhân văn**

Huyện Cao Lãnh là vùng đất trẻ mới khai phá khoảng thế kỷ XVIII dưới thời các triều Nguyễn. Từ bao đời nay, trên địa bàn huyện đã có các dân tộc cùng sinh sống như Kinh, Hoa, Khmer (trong đó dân tộc Kinh chiếm đa số) nên có nét đa dạng về văn hóa và được bảo tồn và lưu truyền cho đến nay như các lễ hội, tết cổ truyền các dân tộc, các trò chơi dân gian..v.v. Nhân dân huyện Cao Lãnh giàu lòng yêu nước, có truyền thống lịch sử rất đáng tự hào, đặc biệt là trong 2 cuộc kháng chiến trường kỳ của dân tộc, địa bàn Cao Lãnh là mảnh đất kiên cường, bất khuất trong đấu tranh, là căn cứ địa vững chắc cho phong trào cách mạng của vùng đồng bằng sông Cửu Long nói chung và tỉnh Đồng Tháp nói riêng. Hiện nay, nhân dân huyện Cao Lãnh tiếp tục tranh thủ mọi thời cơ, phát huy những lợi thế, vượt qua mọi khó khăn để phấn đấu thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa để đưa huyện trở nên giàu mạnh.

### **1.3. Phân tích hiện trạng môi trường**

#### **1.3.1. Môi trường không khí**

Năm 2020, chất lượng môi trường không khí trên địa bàn huyện đã bị ô nhiễm cục bộ về bụi, tiếng ồn và có xu hướng tăng cao hơn năm trước, còn hầu hết các chỉ tiêu khác (các chỉ tiêu NO<sub>2</sub>, SO<sub>2</sub>, CO, HF) đều có giá trị trung bình nằm trong mức cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường không khí xung quanh (QCVN 05:2013/BTNMT) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT). Nguyên nhân chủ yếu từ các hoạt động giao thông vận tải, nâng cấp hạ tầng, xây dựng nhà cửa, tiểu thủ công nghiệp..v.v.

#### **1.3.2. Môi trường nước**

- **Nước mặt:** Theo báo cáo giám sát môi trường năm 2019 hiện nay đã xuất hiện ô nhiễm chủ yếu bởi các chất hữu cơ, đặc biệt là các chỉ tiêu BOD, COD, TSS, amonia và coliforms có mức ô nhiễm khá cao. Trong đó, các nguồn



gây ô nhiễm chủ yếu là nước thải từ cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, sinh hoạt của người dân..v.v.

- **Nước dưới đất:** nguồn gây ô nhiễm chính gồm nguồn tự nhiên và nguồn nhân tạo. Trong đó: nguồn tự nhiên do nước bị nhiễm phèn làm giảm chất lượng nguồn nước; nguồn nhân tạo do việc khai thác sử dụng nước dưới đất không đúng kỹ thuật hoặc các lỗ khoan không sử dụng, hư hỏng không được trám lấp đã gây ô nhiễm nguồn nước, bởi đây sẽ là nơi các hoá chất, chất độc hại, chất thải, vi sinh vật gây bệnh từ mặt đất có thể bị rò rỉ, ngấm vào nguồn nước gây ô nhiễm.

### **1.3.3. Môi trường đất**

Sự ô nhiễm gây ra chủ yếu là từ sản xuất nông nghiệp do việc lạm dụng hóa chất bảo vệ thực vật, chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt. Theo kết quả quan trắc trên địa bàn huyện về chất lượng đất công nghiệp, đất thương mại, đất nông nghiệp và đất dân sinh cho thấy các thông số kim loại nặng đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép. Do đó, môi trường đất trên địa bàn huyện chưa bị ô nhiễm.

## **2. Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội**

### **2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội**

Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân của huyện giai đoạn 2011-2015 đạt 10,5%/năm, trong đó: khu vực nông, lâm và thủy sản 6,01%; khu vực công nghiệp – xây dựng 15,03%; khu vực thương mại – dịch vụ tăng 15,27%.

Cơ cấu kinh tế của huyện chuyển đổi theo hướng tăng dần tỷ trọng khu vực công nghiệp – xây dựng và khu vực thương mại - dịch vụ, giảm dần tỷ trọng khu vực nông nghiệp - thủy sản. Giai đoạn 2011-2015, tỷ trọng khu vực nông, lâm và thủy sản chiếm 59,29%, khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm 14,40%, khu vực thương mại – dịch vụ chiếm 26,21%

Tổng giá trị sản xuất (theo giá so sánh năm 2010) thực hiện đến năm 2020 đạt 8.996 tỷ đồng, đạt 102,23% kế hoạch, trong đó: ngành nông – lâm – thủy sản là 6.195 tỷ đồng; ngành công nghiệp 1.795 tỷ đồng; ngành xây dựng 1.006 tỷ đồng. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 9.777 tỷ đồng. Cơ cấu kinh tế trên địa bàn đã chuyển dịch đúng hướng, giảm tỷ trọng nông nghiệp – thủy sản, tăng tỷ trọng thương mại – dịch vụ và công nghiệp – xây dựng.

## 2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

### 2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn

Nông nghiệp – thủy sản luôn chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu kinh tế của huyện. Thời gian qua, mặc dù còn gặp khó khăn do giá cả vật tư nông nghiệp luôn biến động ở mức cao, giá một số hàng hóa nông sản sụt giảm,... đã ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất nông nghiệp, nhưng do huyện đã tiếp tục triển khai các giải pháp thực hiện Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp của Tỉnh trên địa bàn huyện. Do đó, kinh tế nông nghiệp – thủy sản của huyện tiếp tục phát triển ổn định theo hướng sản xuất hàng hóa, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả, góp phần ổn định lương thực. Cụ thể, kết quả năm 2020, chi tiết như sau:

- **Ngành trồng trọt:** với các loại cây trồng có thể mạnh như lúa, cây ăn trái, rau màu các loại. Trong đó:

+ **Lúa:** diện tích xuống giống đạt 79.500 ha, sản lượng đạt 506.250 tấn, tăng 4.125 tấn so với kế hoạch. Trong đó, lúa chất lượng cao 55.650 ha, chiếm 70% diện tích xuống giống.

+ **Cây công nghiệp ngắn ngày và rau, màu các loại:** diện tích xuống giống đạt 4.600 ha (chủ yếu: cây mè, ớt rau, dưa hấu, bắp và sen).

+ **Cây ăn trái:** phát triển ổn định trong giai đoạn 2016 - 2020, diện tích đạt trên 9.500 ha, sản lượng đạt 4.922 tấn xoài, 767 tấn chanh, 1.328 tấn ổi và 302 tấn cam xoàn.

- **Ngành chăn nuôi:** công tác tiêm phòng luôn được quan tâm thực hiện nên tình hình dịch bệnh đã được kiểm soát giúp chăn nuôi trên địa bàn phát triển ổn định. Tổng đàn bò hiện có 2.000 con, heo 18.000 con và gia cầm 2.600.000 con, đạt 86,70% so với chỉ tiêu.

- **Ngành thủy sản:** diện tích thả nuôi thủy sản ước cả năm đạt 1.760 ha, sản lượng đạt 97.000 tấn, đạt 101 % kế hoạch.

### 2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp – xây dựng

- Về công nghiệp: tính đến cuối năm 2020, giá trị sản xuất công đạt 1.975 tỷ đồng, thành lập mới 33 doanh nghiệp, nâng tổng số danh nghiệp nhỏ và vừa lên 393 doanh nghiệp, với các sản phẩm công nghiệp chủ yếu như xay xát gạo,

bánh kẹo, nước đá, đường cát, cửa xẻ gỗ, bàn ghế, tủ các loại... nên đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội, tạo công ăn việc làm, tác động tích cực đến các ngành nông nghiệp và dịch vụ....

- Về xây dựng: huyện đã tập trung chỉ đạo triển khai các công trình dự án mới và chuyển tiếp; giải quyết các vướng mắc, nhất là khâu giải phóng mặt bằng để đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các công trình trọng điểm như: trụ sở mới của UBND các xã; các công trình đầu tư kết cấu hạ tầng gắn với xây dựng nông thôn mới như giao thông, trường học, y tế, chợ ... huyện đã thực hiện được khoảng 500 công trình với tổng vốn đầu tư xây dựng là 1.694,520 tỷ đồng.

### **2.2.3. Khu vực kinh tế thương mại - dịch vụ**

Huyện luôn chú trọng việc mở rộng thị trường hàng hóa, dịch vụ để đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của người dân; thường xuyên quan tâm chỉ đạo kiểm tra các cơ sở kinh doanh trên địa bàn nhằm góp phần bình ổn giá, chống gian lận thương mại, hàng giả, kém chất lượng, niêm yết giá và bán đúng giá niêm yết. Cuối năm 2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 9.777 tỷ đồng.

### **2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập**

Dân số năm 2019 của huyện đạt 197.521 người và năm 2020 ước đạt 203.916 người với mật độ 402 người/km<sup>2</sup>. Trong đó, số người trong độ tuổi lao động khoảng 122.350 người.

Huyện đã đẩy mạnh và thực hiện tốt công tác xã hội hóa đào tạo nghề với các loại hình đào tạo đa dạng, phong phú phù hợp với điều kiện và nhu cầu thực tế sản xuất trên địa bàn và thị trường lao động. Năm 2020, huyện đã giới thiệu và giải quyết việc làm cho người lao động khoảng 8.500 lượt lao động đạt 104,29 % kế hoạch, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 70%. Đưa đi lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài 200 lao động xuất cảnh, mở 8 lớp dạy nghề nông thôn, đạt 40% kế hoạch. Thu nhập bình quân đầu người ước đạt 54 triệu đồng/năm.

### **2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn**

#### **2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị**

Năm 2020, huyện chỉ có duy nhất 01 đô thị là thị trấn Mỹ Thọ, có diện tích là 884,78 ha, chiếm 1,80% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, dân số là 13.675 người, mật độ dân số đạt 1.554 người/km<sup>2</sup>. Thị trấn Mỹ Thọ là trung tâm kinh tế - xã hội của huyện với kinh tế chủ yếu là công nghiệp – dịch vụ. Quá trình hình thành và phát triển gắn liền với nền sản xuất thương mại – dịch vụ, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Cơ cấu lao động phi nông nghiệp ngày càng tăng dần, sức hấp dẫn của đời sống đô thị tạo ra một luồng dân số tăng cơ học làm cho quy mô dân số đô thị tăng nhanh. Trong tương lai đô thị Mỹ Thọ có nguồn lao động dồi dào, phong phú, trình độ chuyên môn kỹ thuật ngày càng được nâng cao sẽ góp phần tích cực thúc đẩy tiến trình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

#### **2.4.2. Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn**

Năm 2020, các khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện (thuộc 17 xã) có tổng diện tích là 48.192,77 ha, chiếm 98,20% tổng diện tích toàn huyện. Về kinh tế, chủ yếu là nông nghiệp.

### **2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng**

#### **2.5.1. Giao thông**

- **Giao thông đường bộ:** trên địa bàn huyện khá phát triển và đa dạng với tổng chiều dài khoảng 500 km. Trong đó:

+ Quốc lộ: có 1 tuyến là quốc lộ 30, đoạn qua huyện dài hơn 25 km, mặt đường rộng 12m, thảm bê tông nhựa.

+ Đường tỉnh: có 3 tuyến là 844, 846, 847, 850 đoạn qua địa bàn có tổng chiều dài đạt khoảng 25,5 km, mặt đường rộng từ 9,0 - 15,0m. Trong đó: đường tỉnh 846 đạt tiêu chuẩn cấp III đồng bằng; đây là các tuyến nối huyện với các huyện khác trong tỉnh;

+ Đường huyện: có 4 tuyến, với tổng chiều dài khoảng 57,3 km. Trong đó: tuyến Mỹ Thọ - Tân Hội Trung - Láng Biên, chiều dài khoảng 13,5 km, mặt đường rộng 9m; tuyến Mỹ Long - Xẻo Quýt- Kênh số 1, chiều dài khoảng 11 km, mặt đường rộng 9m; tuyến Kênh 15 - Gáo giồng - Tân Nghĩa - ranh thành phố Cao Lãnh, chiều dài khoảng 21,1 km, nền rộng 10m; tuyến Ba Sao – Phương Thịnh - Gáo Giồng, chiều dài khoảng 11,7 km, nền rộng 10m.

+ Đường đô thị: các tuyến đường có mặt đường rộng từ 7m - 30m, đa số đều được thảm nhựa.

+ Đường giao thông nông thôn: đường xã, đường ấp có tổng chiều dài khoảng 129 km, và trên 100 km đường ấp phân bổ trên 17/17 xã nên đã tạo thuận lợi cho việc đi lại và vận chuyển hàng hóa của nhân dân, nhất là vào mùa mưa.

#### **- Giao thông đường thủy**

Hệ thống giao thông thủy trên địa bàn huyện rất thuận lợi với các tuyến chính như sông Tiền, sông Cần Lố, sông Cái Nhỏ, ...và hệ thống kênh, rạch khá dày đặc khác trên địa bàn nên đáp ứng tốt cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, đi lại và vận chuyển hàng hoá của nhân dân.

#### **2.5.2. Thủy lợi**

Hệ thống thủy lợi của huyện đa dạng và được phân bố rộng khắp gồm các kênh trục chính, cấp I, II, III nên phục vụ tốt cho nhu cầu tưới tiêu, thoát lũ,...trên địa bàn huyện. Cụ thể, một số kênh như:

- **Kênh An Phong – Mỹ Hoà:** chảy theo hướng Đông Tây thuộc địa bàn xã Gáo Giồng, Phương Thịnh, dài 13,2 km, rộng trung bình 30 m.

- **Kênh Nguyễn Văn Tiếp:** chảy theo hướng Đông Tây từ Phong Mỹ xuống ranh giới huyện Tháp Mười, dài 20 km, rộng trung bình 65 m.

- **Kênh Hội Đồng Tường:** chảy theo hướng Tây Bắc – Đông Nam chiều dài 12,2 km, rộng trung bình 40 m.

- **Kênh Cái Bèo:** chảy theo hướng Bắc Nam, chiều dài 13,7 km, rộng trung bình 40 m; ...và nhiều tuyến kênh khác trên địa bàn.

#### **2.5.3. Giáo dục – đào tạo**

Đến cuối năm 2020, trên địa bàn huyện có 23 trường mầm non, mẫu giáo, 29 trường tiểu học, 14 trường trung học cơ sở, 5 trường phổ thông cơ sở, và có 39/71 trường đạt chuẩn quốc gia. Tỷ lệ huy động trẻ dưới 03 tuổi đến nhà trẻ đạt 31,29%; mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi đạt 85,05%; mẫu giáo 5 tuổi đạt 99,97%; tiểu học 100% và trung học cơ sở đạt 99,9%. Đến nay, huyện đã công nhận 18 xã, thị trấn duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và phổ cập giáo dục tiểu học.

Nhìn chung, mạng lưới trường lớp đã được quan tâm đầu tư nên cơ sở vật chất trường lớp ngày càng khang trang, hiện đại góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập của học sinh.

#### **2.5.4. Y tế**

Hiện nay, mạng lưới y tế trên địa bàn được hình thành và phát triển rộng khắp, trang thiết bị ngày càng được tăng cường; công tác khám, chữa bệnh được củng cố, chất lượng điều trị ngày càng được nâng cao, nhiều kỹ thuật mới được triển khai áp dụng ở tuyến huyện. Y tế tư nhân được khuyến khích phát triển, đóng góp đáng kể cho công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân. Hệ thống y tế dự phòng tiếp tục phát triển và hoàn thiện, năng lực giám sát, phát hiện và khống chế dịch bệnh được nâng lên, không có dịch bệnh lây lan trên diện rộng; tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 89,18%. Về cơ sở vật chất và nguồn nhân lực, trên địa bàn có 01 Bệnh viện đa khoa với 165 giường bệnh; 18 trạm y tế tại các xã, thị trấn (có 18/18 trạm y tế đạt chuẩn quốc gia). Số lượng cán bộ y tế có biên chế là 341 người với 287 cán bộ ngành y; 54 cán bộ ngành dược. Ngoài ra, còn có các tổ y tế ấp, với lực lượng cộng tác viên phủ kín 100% các ấp.

#### **2.5.5. Văn hóa – thể dục thể thao**

- **Văn hóa:** hiện nay, huyện có 1 trung tâm văn hoá huyện, 03 Trung tâm văn hóa - học tập công đồng và trụ sở Đoàn văn công Đồng Tháp. Năm qua, song song với việc tăng cường cơ sở vật chất cho hoạt động văn hóa, huyện còn tập trung vào việc nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân, xây dựng và đẩy mạnh các phong trào văn hóa. Đến nay, toàn huyện đã công nhận 87/87 ấp; 17/17 xã và thị trấn đạt chuẩn văn hoá; 05/05 khóm đạt chuẩn văn hoá.

- **Thể dục thể thao:** luôn được quan tâm phát triển, nhất là phong trào xã hội hóa thể dục - thể thao. Năm 2019, huyện tổ chức tham gia Hội khỏe Phù Đổng cấp tỉnh Lần thứ XXI, kết quả đạt hạng 6 toàn đoàn. Do đó, đã đạt nhiều kết quả đáng phấn khởi, nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân trên địa bàn.

#### **2.5.6. Quốc phòng – an ninh**

- **Quốc phòng:** huyện luôn quán triệt và nhận thức sâu sắc hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Lực lượng dự bị động viên được quản lý, công tác huấn luyện dân quân tự vệ luôn đổi mới về nội dung và phù

hợp với nhiệm vụ được giao. Hoàn thành công tác tuyển quân đảm bảo tính dân chủ, giao quân đạt yêu cầu về số lượng và chất lượng. Thực hiện tốt chính sách hậu phương quân đội, tiếp nhận quân nhân xuất ngũ từ các đơn vị trở về địa phương. Cơ quan quân sự huyện, xã, thị trấn được củng cố đáp ứng được nhiệm vụ quốc phòng địa phương.

- **An ninh:** thực hiện tốt công tác đấu tranh phòng chống tệ nạn xã hội, đẩy mạnh phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc gắn với xây dựng xã, thị trấn văn hóa, an toàn, giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, nâng cao hiệu quả công tác phòng ngừa và đấu tranh với các loại tội phạm; công tác tuần tra, kiểm soát được thực hiện thường xuyên, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo đúng quy định pháp luật. Thế trận an ninh nhân dân được củng cố vững chắc, đặc biệt là ở các khu vực trọng điểm.

## **2.6. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường**

### **2.6.1. Thuận lợi**

- Huyện có vị trí tiếp giáp với các thành phố như Cao Lãnh, Sa Đéc là 02 trung tâm kinh tế - xã hội của tỉnh Đồng Tháp, đồng thời có các tuyến giao thông thủy bộ huyết mạch của vùng chạy qua. Do đó, có điều kiện thuận lợi để phát triển các ngành du lịch, dịch vụ như vận tải đường thủy, kho bãi, bốc xếp, vận chuyển cung ứng các thiết bị... Đây chính là tiền đề cho sự phát triển nền kinh tế - xã hội của huyện trong giai đoạn 2020 - 2025 và những năm tiếp theo.

- Huyện có nhiều lợi thế về khí hậu, đất đai và nguồn nước nên ngành nông nghiệp – thủy sản của huyện có tốc độ tăng trưởng khá cao, ổn định và đang có sự chuyển dịch theo hướng tích cực với việc hình thành các vùng chuyên canh có quy mô, diện tích, sản lượng hàng hoá lớn và chất lượng, khả năng cạnh tranh trên thị trường ngày càng được nâng cao.

- Ngành thương mại - dịch vụ, công nghiệp – xây dựng, và mức độ đô thị hoá đang phát triển với tốc độ khá nhanh đã đóng góp tích cực cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương, đây là tiền đề quan trọng để nền kinh tế huyện phát triển bền vững, và có cơ cấu hợp lý hơn trong tương lai.

### **2.6.2. Khó khăn, thách thức**

- Địa hình của huyện bị chia cắt bởi hệ thống sông, kênh, rạch chằng chịt nên gây khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, lưu thông và vận chuyển hàng hóa của nhân dân, cũng như việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật – xã hội.

- Ngành nông nghiệp - thủy sản, trong thời gian qua đã có sự gắn kết giữa sản xuất với chế biến và thị trường tiêu thụ nhưng hiệu quả chưa cao. Do đó, để nâng cao giá trị gia tăng của hàng hóa nông sản là thách thức không nhỏ đối với huyện.

- Ngành thương mại - dịch vụ, hiện nay sức cạnh tranh chưa cao, cũng như chưa xây dựng được chiến lược sản phẩm và thị trường. Ngành du lịch, tuy có lợi thế để phát triển, nhưng hạ tầng không đồng bộ, quy mô còn nhỏ, thiếu tính đa dạng và chưa tạo được điểm nhấn đặc thù. Do đó, huyện khó đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng của khu vực thương mại - dịch vụ nói chung và du lịch nói riêng.

- Về hạ tầng kỹ thuật – xã hội, đã có cải thiện đáng kể nhưng thiếu đồng bộ nên chưa thu hút được nhiều nguồn vốn đầu tư vào địa bàn. Do đó, đây là thách thức khá lớn mà huyện cần phải có giải pháp lâu dài nhằm đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế - xã hội trên địa bàn.

- Đội ngũ lao động có trình độ chuyên môn và tay nghề cao còn thiếu. Do đó, đây sẽ là thách thức khi huyện muốn đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa trên địa bàn.

- Dự báo, trong thời gian tới do sự biến đổi khí hậu toàn cầu và nước biển dâng nên sẽ gây ra nhiều tác động xấu tới sự phát triển kinh tế - xã hội và sức khỏe con người, đặc biệt là vùng đồng bằng sông Cửu Long. Do đó, huyện Cao Lãnh sẽ chịu ảnh hưởng khá nặng nề như hạn hán, xâm ngập mặn, xói lở bờ sông, ô nhiễm nguồn nước, dịch bệnh trên người và gia súc, v.v. Vì vậy, sẽ gây khó khăn cho mục tiêu đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế của huyện đã đề ra.



### **III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM QUY HOẠCH**

#### **1. Phân tích, đánh giá tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai**

Công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện theo 15 nội dung quy định tại Điều 22 Luật đất đai 2013 đã gặp nhiều khó khăn, vướng mắc. Tuy nhiên, do nhận thức sâu sắc được vai trò quan trọng của công tác quản lý nhà nước về đất đai, nên huyện luôn quan tâm, tập trung chỉ đạo sâu sát, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật. Vì vậy, công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn đạt hiệu quả cao góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, trật tự xã hội trên địa bàn.

#### **2. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất**

##### **2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất**

Diện tích tự nhiên của huyện là 49.077,54 ha, gồm 02 nhóm đất là nông nghiệp và phi nông nghiệp, cụ thể theo diện tích tự nhiên như sau:

- Đất nông nghiệp: 40.448,84 ha, chiếm 82,42%.
- Đất phi nông nghiệp: 8.628,71 ha, chiếm 17,58%.

##### **2.1.1. Đất nông nghiệp**

Diện tích, toàn huyện có 40.448,84 ha đất nông nghiệp. Trong đó, xã có diện tích đất nông nghiệp lớn là xã Ba Sao 6.037,16 ha; xã Gáo Giồng 5.117,32 ha. Xã có diện tích đất nông nghiệp nhỏ nhất là xã Mỹ Xương 517,45 ha; thị trấn Mỹ Thọ 583,71 ha và xã An Bình 590,75 ha. Chi tiết các loại đất nghiệp như sau:

- Đất chuyên trồng lúa nước: 28.965,88 ha, chiếm 71,61% diện tích đất nông nghiệp.
- Đất trồng cây hàng năm khác: 330,33 ha, chiếm 0,82%.
- Đất trồng cây lâu năm: 7.989,14 ha, chiếm 19,75% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất rừng sản xuất: 1.489,34 ha, chiếm 3,68%
- Đất nuôi trồng thủy sản: 1.627,05 ha, chiếm 4,02%.
- Đất nông nghiệp khác: 47,10 ha, chiếm 0,12%.

### **2.1.2. Đất phi nông nghiệp**

Diện tích, toàn huyện có 8.628,71 ha, chiếm 17,58% diện tích tự nhiên.  
Chi tiết các loại đất chính trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

- Đất quốc phòng 0,94 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích đất phi nông nghiệp;

- Đất an ninh 837,59 ha, chiếm 9,71%;
- Đất cụm công nghiệp 89,41 ha, chiếm 1,04%
- Đất thương mại, dịch vụ 19,57 ha, chiếm 0,23%;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 50,53 ha, chiếm 0,59%;
- Đất phát triển hạ tầng 2.317,72 ha, chiếm 26,86%;
- Đất di tích lịch sử - văn hóa 67,28 ha, chiếm 0,78%;
- Đất bãi thải, xử lý chất thải 22,22 ha, chiếm 0,26%;
- Đất ở tại nông thôn 1.700,08 ha, chiếm 19,70%;
- Đất ở tại đô thị 98,97 ha, chiếm 1,15%;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 19,37 ha, chiếm 0,22%;
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 3,27 ha, chiếm 0,04%;
- Đất cơ sở tôn giáo 20,15 ha, chiếm 0,23%;

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 14,11 ha, chiếm 0,16%; còn phân tán nhiều nơi, gắn liền với nơi ở, nơi sản xuất, trong vườn nhà theo phong tục tập quán đã làm ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường sinh thái, trong tương lai cần bố trí quy hoạch tập trung;

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm 4,86 ha, chiếm 0,06%;
- Đất sinh hoạt cộng đồng 2,87 ha, chiếm 0,03%;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 2,32 ha, chiếm 0,03%;

- Đất cơ sở tín ngưỡng 5,27 ha, chiếm 0,06%;
- Đất sông, kênh, rạch 3.350,83 ha, chiếm 38,83%;
- Đất phi nông nghiệp khác 1,36 ha, chiếm 0,02%.

Báo cáo thuyết minh tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030  
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

**Bảng 01: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Cao Lãnh**

ĐVT: ha

STT	Chi tiêu	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)																	
			TT Mỹ Thọ	Xã An Bình	Xã Ba Sao	Xã Bình Hàng Tây	Xã Bình Hàng Trung	Xã Bình Thạnh	Xã Gáo Giồng	Xã Mỹ Hiệp	Xã Mỹ Hội	Xã Mỹ Long	Xã Mỹ Thọ	Xã Mỹ Xương	Xã Nhị Mỹ	Xã Phong Mỹ	Xã Phước Thịnh	Xã Phước Trà	Xã Tân Hội Trung	Xã Tân Nghĩa
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(21)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>	<b>49.077,54</b>	<b>884,78</b>	<b>851,23</b>	<b>6.608,79</b>	<b>1.491,84</b>	<b>2.021,87</b>	<b>3.404,23</b>	<b>5.491,46</b>	<b>2.335,06</b>	<b>1.686,28</b>	<b>2.202,25</b>	<b>2.532,51</b>	<b>1.045,57</b>	<b>2.809,58</b>	<b>2.929,84</b>	<b>4.580,08</b>	<b>1.503,85</b>	<b>4.308,35</b>	<b>2.389,98</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>40.448,84</b>	<b>583,70</b>	<b>590,75</b>	<b>6.037,16</b>	<b>1.095,44</b>	<b>1.688,20</b>	<b>2.080,45</b>	<b>5.117,32</b>	<b>1.418,37</b>	<b>1.482,30</b>	<b>1.631,85</b>	<b>2.113,47</b>	<b>517,45</b>	<b>2.389,61</b>	<b>2.522,00</b>	<b>4.179,68</b>	<b>1.242,70</b>	<b>3.658,46</b>	<b>2.099,93</b>
1.1	Đất trồng lúa	28.965,88	156,36	416,36	5.646,72	332,31	1.012,93		3.363,43	367,16	1.077,30	751,55	1.840,30	16,13	1.927,59	2.166,50	3.972,55	1.061,38	3.174,38	1.682,93
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	28.965,88	156,36	416,36	5.646,72	332,31	1.012,93		3.363,43	367,16	1.077,30	751,55	1.840,30	16,13	1.927,59	2.166,50	3.972,55	1.061,38	3.174,38	1.682,93
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	330,33	1,68	12,17		1,69	1,16	35,89	30,21	1,68		5,59	0,21	6,21	26,22	11,67	4,00			191,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	7.989,14	419,11	148,33	255,73	702,93	588,64	1.649,70	148,11	1.023,65	379,47	717,10	179,10	476,20	194,62	330,69	188,02	161,36	208,57	217,81
1.4	Đất rừng phòng hộ																			
1.5	Đất rừng đặc dụng																			
1.6	Đất rừng sản xuất	1.489,34							1.489,34											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.627,05	6,36	13,89	134,71	58,51	85,47	394,86	86,23	24,94	25,53	112,06	93,44	18,91	241,18	13,14	15,11	19,96	275,51	7,24
1.8	Đất làm muối																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	47,10	0,19							0,94		45,55	0,42							
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>8.628,71</b>	<b>301,08</b>	<b>260,48</b>	<b>571,63</b>	<b>396,40</b>	<b>333,67</b>	<b>1.323,78</b>	<b>374,14</b>	<b>916,69</b>	<b>203,98</b>	<b>570,40</b>	<b>419,04</b>	<b>528,12</b>	<b>419,97</b>	<b>407,84</b>	<b>400,40</b>	<b>261,15</b>	<b>649,89</b>	<b>290,05</b>
2.1	Đất quốc phòng	0,94	0,94																	
2.2	Đất an ninh	837,59	2,08	11,58			3,14			477,93		163,71							179,15	
2.3	Đất khu công nghiệp																			
2.4	Đất khu chế xuất																			
2.5	Đất cụm công nghiệp	89,41		31,43						52,37					5,61					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	19,57	4,10	2,51	0,17	0,34	0,21	4,30	0,21	3,63	0,44	1,01	0,08	0,44	0,23	0,18	0,15	0,42	0,63	0,52
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	50,53	4,00	9,07	10,48	0,97	3,16	1,20	0,10	3,45		0,59	5,02	0,49	0,80	2,70	0,03	4,41	3,69	0,37
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản																			

**Báo cáo thuyết minh tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030  
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp**

STT	Chi tiêu	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)																	
			TT Mỹ Thọ	Xã An Bình	Xã Ba Sao	Xã Bình Hàng Tây	Xã Bình Hàng Trung	Xã Bình Thạnh	Xã Gáo Giồng	Xã Mỹ Hiệp	Xã Mỹ Hội	Xã Mỹ Long	Xã Mỹ Thọ	Xã Mỹ Xương	Xã Nhị Mỹ	Xã Phong Mỹ	Xã Phụng Thạnh	Xã Phụng Trà	Xã Tân Hội Trung	Xã Tân Nghĩa
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(21)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.317,72	77,72	80,69	365,36	56,27	62,58	63,20	194,46	87,05	76,34	131,27	144,01	27,93	170,49	128,56	201,57	106,61	219,40	124,21
-	Đất cơ sở văn hóa	4,65	3,09	0,60				0,01					0,50			0,45				
-	Đất cơ sở y tế	11,19	2,17	0,12	0,47	0,16	0,20	0,11	0,17	0,09	0,09	0,10	6,57	0,10	0,14	0,11	0,20	0,11	0,18	0,10
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	66,16	8,69	2,68	2,87	3,02	2,25	4,16	4,38	3,11	1,98	4,25	2,92	0,71	2,69	5,26	4,32	6,54	3,64	2,69
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	3,85		1,12	0,75												0,34		1,36	
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học																			
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	37,40										37,40								
-	Đất giao thông	1.158,55	48,47	45,18	127,89	30,83	25,94	41,87	93,70	63,36	28,79	58,10	76,31	11,85	62,97	77,63	138,61	40,21	122,40	64,44
-	Đất thủy lợi	1.020,37	13,06	25,51	232,78	21,42	33,84	16,45	95,58	19,87	44,81	31,00	57,04	14,83	104,59	44,40	57,78	59,15	91,62	56,64
-	Đất công trình năng lượng	5,60	0,14	4,42		0,18	0,15		0,03		0,32	0,15	0,20			0,01				
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	1,32	0,13	0,71	0,10	0,04	0,04	0,01	0,02	0,04	0,03	0,05	0,03	0,04	0,03		0,02	0,01	0,02	
-	Đất chợ	8,63	1,97	0,35	0,50	0,62	0,16	0,59	0,30	0,58	0,32	0,22	0,44	0,40	0,07	0,70	0,30	0,59	0,18	0,34
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	67,28					2,30	0,11		24,04			38,50	2,07	0,26					
2.11	Đất có danh lam thắng cảnh																			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	22,22								0,75				21,47						
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.700,08		69,27	82,39	172,54	73,12	148,50	83,28	113,92	58,84	117,85	146,89	69,94	135,42	102,63	83,67	90,62	94,12	57,08
2.14	Đất ở tại đô thị	98,97	98,97																	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	19,37	9,22	0,79	0,26	1,09	0,18	1,61	0,38	0,48	0,37	0,94	1,02	0,65	0,30	0,88	0,20	0,23	0,44	0,33
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	3,27	2,22	0,32	0,03	0,22	0,05			0,21					0,15	0,07				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao																			

**Báo cáo thuyết minh tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030  
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp**

STT	Chi tiêu	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)																	
			TT Mỹ Thọ	Xã An Bình	Xã Ba Sao	Xã Bình Hàng Tây	Xã Bình Hàng Trung	Xã Bình Thạnh	Xã Gáo Giồng	Xã Mỹ Hiệp	Xã Mỹ Hội	Xã Mỹ Long	Xã Mỹ Thọ	Xã Mỹ Xương	Xã Nhị Mỹ	Xã Phong Mỹ	Xã Phươn g Thịnh	Xã Phươn g Trà	Xã Tân Hội Trung	Xã Tân Nghĩa
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(21)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	20,15	0,83	2,84		0,71	2,00	1,90		2,20	2,01	1,55		1,07	3,60	1,30			0,14	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	14,11	4,62	1,09		0,91	0,24	0,16	0,33	0,93	1,02	1,27	0,55	0,83	0,85	1,14		0,05		0,12
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	4,86								0,24		0,60	0,93	0,28		2,52		0,29		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	2,87	0,11	0,15		0,08		0,02	0,88	0,16			0,02		0,12	0,71			0,17	0,45
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	2,32	0,83			0,22	0,28	0,16			0,22		0,03				0,32	0,03	0,23	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	5,27	0,04	0,20		0,41	0,30	0,85		0,26	0,80			0,28	0,78	1,28				0,07
2.24	Đất sông, kênh, rạch	3.350,83	94,54	50,54	112,94	162,64	186,11	1.101,77	93,58	149,82	63,94	113,11	96,95	425,96	107,23	160,26	114,13	58,49	151,92	106,90
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng																			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	1,36	0,86						0,17								0,33			
3	Đất chưa sử dụng																			
4	Đất khu công nghệ cao*																			
5	Đất khu kinh tế*																			
6	Đất đô thị*	884,78	884,78																	

**Ghi chú:** \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích đất tự nhiên

## 2.2. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2010-2020

**Bảng 02: Tình hình biến động các loại đất giai đoạn 2010-2020**

ĐVT: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2010	Diện tích năm 2020	So sánh 2020/2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	<b>TỔNG DTTN (1+2+3)</b>		<b>49.082,42</b>	<b>49.077,54</b>	<b>-4,88</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>40.826,71</b>	<b>40.448,84</b>	<b>-377,88</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	32.057,15	28.965,88	-3.091,28
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>32.057,15</i>	<i>28.965,88</i>	<i>-3.091,28</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	326,55	330,33	3,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.346,83	7.989,14	1.642,31
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	203,06		-203,06
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.321,41	1.489,34	167,93
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	571,71	1.627,05	1.055,34
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		47,10	47,10
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>8.255,71</b>	<b>8.628,71</b>	<b>372,99</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,55	0,94	-1,62
2.2	Đất an ninh	CAN	821,26	837,59	16,33
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	98,03	89,41	-8,62
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		19,57	19,57
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	40,75	50,53	9,78
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.017,39	2.317,72	-699,67
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>6,81</i>	<i>4,65</i>	<i>-2,16</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>11,79</i>	<i>11,19</i>	<i>-0,60</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>56,95</i>	<i>66,16</i>	<i>9,21</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>4,54</i>	<i>3,85</i>	<i>-0,69</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>			

Báo cáo thuyết minh tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030  
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2010	Diện tích năm 2020	So sánh 2020/2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	84,35	37,40	-46,95
	Đất giao thông	DGT	1.038,93	1.158,55	119,62
	Đất thủy lợi	DTL	1.794,38	1.020,37	-774,01
	Đất công trình năng lượng	DNL	10,90	5,60	-5,30
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,97	1,32	0,35
	Đất chợ	DCH	7,77	8,63	0,86
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	62,44	67,28	4,84
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	25,38	22,22	-3,16
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.402,52	1.700,08	297,56
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	126,17	98,97	-27,20
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,36	19,37	-0,99
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		3,27	3,27
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	29,44	20,15	-9,29
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	17,34	14,11	-3,23
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,92	4,86	0,94
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		2,87	2,87
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		2,32	2,32
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		5,27	5,27
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.588,16	3.350,83	762,67
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		1,36	1,36

#### IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

##### 1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Cao Lãnh đã được UBND tỉnh Đồng Tháp phê duyệt tại định số 198/QĐ-UBND-NĐ ngày 28/6/2019. Đây là cơ sở pháp lý để huyện Cao Lãnh triển khai thực hiện các chỉ



Báo cáo thuyết minh tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030  
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

tiêu sử dụng đất đã được duyệt trong kỳ kế hoạch đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và đạt kết quả cụ thể theo từng chỉ tiêu như sau:

**Bảng 03: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020**

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) =(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>39.959,45</b>	<b>40.448,84</b>	<b>489,38</b>	<b>101,22</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	<b>31.092,00</b>	<b>28.965,88</b>	<b>-2.126,12</b>	<b>93,16</b>
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	31.092,00	28.965,88	-2.126,12	93,16
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	52,00	330,33	278,33	635,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.267,00	7.989,14	1.722,14	127,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.624,00	1.489,34	-134,66	91,71
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	923,14	1.627,05	703,91	176,25
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,32	47,10		3.569,53
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>9.200,92</b>	<b>8.628,71</b>	<b>-572,22</b>	<b>93,78</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,94	0,94	0,00	99,47
2.2	Đất an ninh	CAN	838,68	837,59	-1,09	99,87
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	150,00		-150,00	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	146,00	89,41	-56,59	61,24
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	106,00	19,57	-86,43	18,46
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	43,00	50,53	7,53	117,51
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	<b>2.439,00</b>	<b>2.317,72</b>	<b>-121,28</b>	<b>95,03</b>
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	15,00	4,65	-10,35	30,99
-	Đất cơ sở y tế	DYT	14,00	11,19	-2,81	79,95

Báo cáo thuyết minh tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030  
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) =(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	100,00	66,16	-33,84	66,16
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	26,00	3,85	-22,15	14,81
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH				
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	86,61	37,40	-49,21	43,18
-	Đất giao thông	DGT	1.126,64	1.158,55	31,91	102,83
-	Đất thủy lợi	DTL	1.034,59	1.020,37	-14,22	98,63
-	Đất công trình năng lượng	DNL	5,89	5,60	-0,29	95,07
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,32	1,32		100,00
-	Đất chợ	DCH	28,96	8,63	-20,33	29,80
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	68,00	67,28		98,93
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	38,00	22,22	-15,78	58,47
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.699,61	1.700,08	0,47	100,03
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	137,00	98,97	-38,03	72,24
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,00	19,37	-3,63	84,20
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,00	3,27	-4,73	40,87
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	22,00	20,15	-1,85	91,61
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	32,95	14,11	-18,84	42,83
2.20	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,79	4,86		100,00
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,28	2,87	-2,41	54,36
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,83	2,32		100,00
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,20	5,27	-0,93	84,94
2.24	Đất sông, kênh, rạch	SON	3.426,41	3.350,83	-75,58	97,79
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,23	1,36	0,13	110,40

Báo cáo thuyết minh tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030  
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) =(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>				
<b>4</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>1.174,87</b>	<b>884,78</b>	<b>-290,10</b>	<b>75,31</b>

*Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 và ĐCQHSDĐ huyện Cao Lãnh đến năm 2020*

## 2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020

### 2.1. Những mặt được

- Đã phân bổ khá hợp lý quỹ đất đai trên địa bàn cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện giai đoạn 2011-2020.

- Tạo điều kiện thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu kinh tế, thu hút vốn đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, góp phần thực hiện chiến lược an ninh lương thực, sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và bảo vệ môi trường trên địa bàn;

- Góp phần quan trọng trong công tác quản lý đất đai trên địa bàn đúng quy định của pháp luật như giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất;

- Góp phần quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên đất đai tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả kinh tế cao.

### 2.2. Những tồn tại

- Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016-2020 cơ bản đáp ứng được yêu cầu của các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội dài hạn, nhưng chưa tạo được bước đột phá về thu hút và khuyến khích các thành phần kinh tế trong và ngoài huyện cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

- Còn thiếu sự quan tâm sâu sát và phối hợp đồng bộ giữa các ngành của huyện và các địa phương trong tổ chức thực hiện kế hoạch.

- Còn sự chông chéo giữa quy hoạch sử dụng đất của huyện với quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch chi tiết xây dựng trên địa bàn.

- Công tác kiểm kê, thống kê đất đai trên địa bàn giữa các kỳ theo quy định còn hạn chế.

- Tính khả thi của kế hoạch chưa cao, nên còn một số công trình, dự án phải điều chỉnh quy mô, hoặc chuyển sang quy hoạch (2021-2030), hoặc hủy bỏ.

### **2.3. Nguyên nhân của tồn tại**

- Chính sách pháp luật về đất đai thời gian qua đã có sự thay đổi khá lớn liên quan đến giá đất, thu tiền sử dụng đất, chế độ bồi thường, hỗ trợ tái định cư,... Đặc biệt là do giá đất tăng cao vượt quá khả năng của nhà đầu tư. Do đó, đã tác động đến quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư trong kỳ kế hoạch được duyệt.

- Công tác giải phóng mặt bằng, bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi thu hồi đất để thực hiện các dự án đăng ký trong kỳ kế hoạch còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc dẫn đến dự án chậm triển khai thực hiện, hoặc không triển khai được nên chỉ tiêu kế hoạch đạt chưa cao;

- Công tác kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch chưa được sâu sát, cũng như chưa kiên quyết xử lý tình trạng tự ý chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất không theo phương án quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt;

- Công tác cải cách thủ tục hành chính tuy đã được cải thiện đáng kể nhưng vẫn còn bất cập trong thực hiện các thủ tục về đầu tư xây dựng, giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất;

- Sự phối hợp giữa các ngành, địa phương trong công tác lập và thực hiện kế hoạch sử dụng đất còn hạn chế, nên còn mâu thuẫn, bất cập giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch các ngành khác. Do đó, khi triển khai thực hiện chưa đảm bảo tính đồng bộ giữa các quy hoạch, nhất là giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch chi tiết xây dựng.

- Kết quả kiểm kê, thống kê đất đai còn sai lệch về diện tích giữa các loại đất. Do đó, đã ảnh hưởng đến việc dự báo, cũng như kết quả thực hiện kế hoạch.

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong kỳ kế hoạch của một số ngành, địa phương khá nhiều, nhất là các ngành sử dụng đất phát triển hạ tầng (đất cơ sở văn hóa, giáo dục- đào tạo, thể dục thể thao,...) nhưng do không dự báo được tổng mức đầu tư, nên khi nguồn vốn gặp khó khăn dẫn đến không thực hiện, hoặc triển khai dự án chậm tiến độ theo kế hoạch đề ra.

- Do tình hình dịch bệnh trên thế giới đã ảnh hưởng đến Việt Nam nói chung, tỉnh Đồng Tháp và huyện Cao Lãnh nói riêng, nên mặc dù trong thời gian qua đã có nhiều chính sách khuyến khích đầu tư của Trung ương và tỉnh, nhưng vẫn chưa thu hút được nhiều nhà đầu tư đến đầu tư vào các dự án trong kỳ kế hoạch đã được duyệt, nhất là các dự án có sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo, đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao, đất bãi thải, xử lý chất thải.

### **3. Bài học kinh nghiệm cho việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

- Để đạt hiệu quả cao về công tác lập quy hoạch sử dụng đất của huyện nói riêng và các cấp nói chung việc lập quy hoạch sử dụng đất cần phải được triển khai đồng bộ, đúng trình tự, thủ tục và thời gian theo luật định.

- Cần phối hợp chặt chẽ với các ngành, địa phương trong quá trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để đảm bảo tính đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất với các quy hoạch khác trên địa bàn nhằm nâng cao tính khả thi của quy hoạch.

- Quá trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải bám sát các chỉ tiêu sử dụng đất được cấp tỉnh phân bổ và danh mục các công trình, dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn của huyện đã được phê duyệt để đảm bảo tính đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và huyện, cũng như tính khả thi của quy hoạch.

- Tăng cường hoàn thiện công tác kiểm kê, thống kê đất đai; tập trung hoàn thành việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính để hạn chế những sai lệch về thông tin đất đai nhằm góp phần nâng cao hiệu quả công tác lập và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật về đất đai, công khai nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên các phương tiện thông tin

đại chúng; đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ làm công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là ở cấp cơ sở.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện sau khi được phê duyệt; xử lý nghiêm đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; các hành vi vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong quá trình giao đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

## **Phần II**

### **PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

#### **I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT**

##### **1. Khát quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội**

###### **1.1. Quan điểm phát triển**

- Phát triển mạnh tiềm năng và lợi thế của huyện nhà nhằm để tạo được sự liên kết vùng và hội nhập để huyện Cao Lãnh phấn đấu trở thành là một huyện phát triển mạnh về nông nghiệp theo hướng hợp tác, liên kết ứng dụng công nghệ tiên bộ và phát triển công nghiệp theo hướng ưu tiên công nghiệp chế biến, khai thác nguồn nguyên liệu từ nông nghiệp, thủy sản của địa phương, từ đó có những bước tiến nhảy vọt tạo trọng tâm để phát triển nền kinh tế tập thể hợp tác và tạo bước đột phá trong phát triển kinh tế tư nhân.

- Coi trọng phát triển nguồn nhân lực nhất là nguồn nhân lực có trình độ lao động cao đồng thời ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật, kinh tế số.

- Phát triển kinh tế - xã hội toàn diện, xây dựng hệ thống hạ tầng nông thôn, giảm nghèo và nâng cao mức sống của người dân; đồng thời chăm lo phát triển các hoạt động văn hóa - xã hội; quản lý tốt công tác đất đai, tài nguyên, môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu đạt hiệu quả cao.

- Phát triển kinh tế - xã hội phải gắn liền với củng cố quốc phòng - an ninh tạo được sự bền vững nhằm để giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội.

###### **1.2. Mục tiêu phát triển**

- Mục tiêu đột phá:

+ Tập trung tái cơ cấu và tổ chức lại sản xuất nông nghiệp theo hướng: phát triển kinh tế tập thể, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, gắn sản xuất nông nghiệp an toàn với thị trường và phát triển du lịch nông nghiệp.

+ Tập trung đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu; đẩy mạnh công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm; tích cực chuyển dịch lao động nông nghiệp sang phi nông nghiệp.

+ **Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, quan tâm đầu tư xây dựng chính quyền điện tử thân thiện phục vụ Nhân dân.**

- Tiếp tục thực hiện đề án tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp. Thúc đẩy phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại và dịch vụ.

- Rà soát nâng chất về quy hoạch và quản lý đô thị đặc biệt chú trọng kêu gọi thu hút đầu tư vào đô thị, khu dân cư và khu thương mại,...

- Nâng cao hiệu quả thực hiện lĩnh vực văn hoá - xã hội, trong đó chú trọng nâng chất lượng phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”; cải thiện chất lượng y tế giáo dục, bảo vệ tài nguyên - môi trường, giải quyết việc làm, giảm nghèo bền vững.

- Ổn định an ninh trật tự, an toàn xã hội; thường xuyên phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Quan tâm công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo và thi hành án dân sự.

- Đổi mới, nâng cao chất lượng hệ thống chính trị; tăng cường xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng và đạo đức, đồng bộ với xây dựng chính quyền trong sạch, vững mạnh, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể.

## **2. Quan điểm sử dụng đất**

Đất đai là yếu tố quan trọng của môi trường sống, bảo vệ đất đai có hiệu quả là góp phần bảo vệ môi trường sinh thái. Do đó, việc khai thác và sử dụng đất đai phải bảo đảm được mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội của huyện, thỏa mãn nhu cầu lợi ích của xã hội và của người sử dụng đất trong mối quan hệ phát triển bền vững với môi trường sinh thái. Vì vậy, với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, thực trạng và xu hướng biến động sử dụng đất, việc đánh giá các nguồn lực, lợi thế, cũng như chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 thì việc khai thác, sử dụng và quản lý đất đai trên địa bàn huyện phải đảm bảo các quan điểm cơ bản sau:

- Khai thác khoa học, hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững, có hiệu quả quỹ đất đai.

- Chuyển đổi nhanh cơ cấu sử dụng đất phù hợp với điều kiện tự nhiên – môi trường.



- Duy trì và bảo vệ đất nông nghiệp.
- Dành quỹ đất cho phát triển hệ thống hạ tầng cơ sở và đô thị.
- Khai thác sử dụng đất phải đảm bảo bền vững, gắn liền với bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.
- Khai thác sử dụng đất để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội gắn liền với đảm bảo quốc phòng, an ninh.
- Khai thác sử dụng đất phải đảm bảo gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc.

## **II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất**

#### **1.1. Lĩnh vực kinh tế**

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn là 190 tỷ đồng/năm.
- Thu nhập bình quân đầu người (theo giá hiện hành) đạt 79 triệu đồng
- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng 2.500 ha. phấn đấu tạo thu nhập trên đơn vị diện tích canh tác gấp 1,5 lần so năm 2020. Liên kết sản xuất – tiêu thụ lúa 18.000 ha/ năm, tiêu thụ trái cây đạt sản lượng 10%.
- Khuyến khích mở rộng diện tích sản xuất tập trung rau màu và cây công nghiệp ngắn ngày theo hướng an toàn VietGAP, kết nối với các siêu thị và hệ thống cửa hàng tiện lợi để tiêu thụ sản phẩm. Phấn đấu đến 2025, có 1.500 ha sản xuất được công nhận đạt chứng nhận VietGAP và truy xuất nguồn gốc đáp ứng cho nhu cầu xuất khẩu, 80% diện tích xoài còn lại sản xuất theo quy trình an toàn; xây dựng 300 ha xoài được công nhận là vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao ở xã Mỹ Xương, 200 ha lắp đặt hệ thống tưới thông minh; có 10% sản lượng cây ăn trái chủ lực được liên kết tiêu thụ; tiếp tục xây dựng nhãn hiệu chứng nhận Ổi Mỹ Hiệp, sầu riêng Mỹ Long

#### **1.2. Lĩnh vực văn hóa - xã hội**

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên giảm còn 0,7% vào năm 2025. Tỷ lệ hộ nghèo hàng năm giảm từ 1,5% trở lên.
- Giải quyết việc làm cho 8.000 lao động. Dạy nghề cho 1.200 lao động trở lên. Tỷ lệ lao động qua đào tạo là 80% hàng năm.
- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 95% dân số.

- Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia tăng thêm 12 trường trên địa bàn huyện.

- Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được duy trì tiêm chủng miễn dịch đầy đủ đạt tỷ lệ trên 95%.

- Chất lượng hoạt động Trung tâm Văn hóa - Học tập cộng đồng xã, thị trấn nhằm đáp ứng nhu cầu học tập và sinh hoạt văn hóa của nhân dân. Đến 2025, có ít nhất 50% xã, thị trấn có Nhà Văn hóa đa năng từ việc lồng ghép với hoạt động của Trung tâm văn hóa - Học tập cộng đồng, Nhà Văn hóa - Thể thao đạt Quy chuẩn của Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch, theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới, phát huy giá trị của hệ thống đình làng trên địa bàn

- Tiếp tục đầu tư phát triển đô thị. Đầu tư hạ tầng đô thị tại trung tâm thị trấn Mỹ Thọ xứng tầm đô thị loại IV, tiếp tục xây dựng phát triển đô thị loại V tại xã Mỹ Hiệp; xã Bình Hàng Trung, Phương Trà. Hình thành các khu dân cư kiểu mẫu, làm tiền đề phát triển đô thị và đáp ứng nhu cầu nhà ở của người dân. Phân đầu đến năm 2025, tỷ lệ đô thị hoá đạt 15%.

## **2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo các loại đất cho các ngành, lĩnh vực**

Căn cứ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2025 của huyện; trên cơ sở phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, tình hình quản lý, sử dụng và biến động đất đai, kết quả thực hiện quy hoạch kỳ trước 2011 - 2020; định hướng và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương trên địa bàn; tổng hợp, cân đối và xác định các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện như sau:

- Đất nông nghiệp: 39.000,50 ha, chiếm 79,47% diện tích tự nhiên;
- Đất phi nông nghiệp: 10.077,04 ha, chiếm 20,53% diện tích tự nhiên.

Báo cáo thuyết minh tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030  
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp

**Bảng 04: Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cao Lãnh**

ĐVT: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (dự kiến)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			TT Mỹ Thọ	Xã An Bình	Xã Ba Sao	Xã Bình Hàng Tây	Xã Bình Hàng Trung	Xã Bình Thạnh	Xã Gáo Giồng	Xã Mỹ Hiệp	Xã Mỹ Hội	Xã Mỹ Long	Xã Mỹ Thọ	Xã Mỹ Xương	Xã Nhị Mỹ	Xã Phong Mỹ	Xã Phương Thịnh	Xã Phương Trà	Xã Tân Hội Trung	Xã Tân Nghĩa
(1)	(2)	(5)=(6)+...+(23)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(18)	(20)	(21)	(22)	(23)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)</b>	<b>49.077,54</b>	<b>884,78</b>	<b>851,23</b>	<b>6.608,79</b>	<b>1.491,84</b>	<b>2.021,87</b>	<b>3.404,23</b>	<b>5.491,46</b>	<b>2.335,06</b>	<b>1.686,28</b>	<b>2.202,25</b>	<b>2.532,51</b>	<b>1.045,57</b>	<b>2.809,58</b>	<b>2.929,84</b>	<b>4.580,08</b>	<b>1.503,85</b>	<b>4.308,35</b>	<b>2.389,98</b>
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>39.127,96</b>	<b>538,80</b>	<b>462,30</b>	<b>5.838,20</b>	<b>1.018,11</b>	<b>1.644,22</b>	<b>1.982,63</b>	<b>5.055,69</b>	<b>1.341,07</b>	<b>1.446,37</b>	<b>1.596,38</b>	<b>1.973,26</b>	<b>503,24</b>	<b>2.340,50</b>	<b>2.420,72</b>	<b>4.129,32</b>	<b>1.187,31</b>	<b>3.608,12</b>	<b>2.041,70</b>
1.1	Đất trồng lúa	25.776,74		284,01	5.460,18	59,43	768,23		3.136,00	35,33	1.036,65	380,43	1.694,78		1.738,20	2.017,83	3.756,26	960,96	2.931,62	1.516,84
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	25.776,74		284,01	5.460,18	59,43	768,23		3.136,00	35,33	1.036,65	380,43	1.694,78		1.738,20	2.017,83	3.756,26	960,96	2.931,62	1.516,84
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	624,49	15,68	15,17	4,00	5,69	2,42		32,21	3,68		35,59	2,21		28,22	53,67	46,00	33,00	125,00	221,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	9.134,36	512,81	146,34	200,54	863,44	780,10	1.604,47	272,61	1.278,38	378,74	1.022,75	179,70	484,33	212,94	336,08	215,07	173,39	225,99	246,67
1.4	Đất rừng phòng hộ																			
1.5	Đất rừng đặc dụng																			
1.6	Đất rừng sản xuất	1.469,34							1.469,34											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2.046,76	9,29	16,78	165,48	85,55	89,47	378,16	145,53	22,74	25,53	112,06	96,16	18,91	361,14	13,14	105,11	19,96	325,51	56,24
1.8	Đất làm muối																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	76,27	1,03		8,00	4,00	4,00			0,94	5,45	45,55	0,42				6,88			
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>9.949,58</b>	<b>345,97</b>	<b>388,93</b>	<b>770,59</b>	<b>473,73</b>	<b>377,65</b>	<b>1.421,60</b>	<b>435,78</b>	<b>993,99</b>	<b>239,91</b>	<b>605,87</b>	<b>559,25</b>	<b>542,33</b>	<b>469,08</b>	<b>509,12</b>	<b>450,76</b>	<b>316,54</b>	<b>700,23</b>	<b>348,28</b>
2.1	Đất quốc phòng	5,94	0,94										5,00							
2.2	Đất an ninh	838,68	6,11	11,78						477,93		163,71							179,15	
2.3	Đất khu công nghiệp	150,00			150,00															
2.4	Đất khu chế xuất																			
2.5	Đất cụm công nghiệp	202,52		39,38		88,00	17,16			52,37						5,61				

**Báo cáo thuyết minh tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030  
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp**

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (dự kiến)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			TT Mỹ Thọ	Xã An Bình	Xã Ba Sao	Xã Bình Hàng Tây	Xã Bình Hàng Trung	Xã Bình Thạnh	Xã Gáo Giồng	Xã Mỹ Hiệp	Xã Mỹ Hội	Xã Mỹ Long	Xã Mỹ Thọ	Xã Mỹ Xương	Xã Nhị Mỹ	Xã Phong Mỹ	Xã Phương Thịnh	Xã Phương Trà	Xã Tân Hội Trung	Xã Tân Nghĩa
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	160,42	7,89	4,19	1,61	1,58	1,21	86,78	22,26	11,95	1,44	2,01	1,84	1,66	1,23	2,87	2,36	4,46	3,26	1,82
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	131,45	12,14	9,65	16,48	2,21	4,16	2,20	1,10	4,10	0,95	1,59	10,08	2,76	1,80	31,70	1,03	9,41	13,43	6,67
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản																			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.836,25	88,87	105,50	419,88	66,81	81,63	72,88	221,59	125,89	90,25	145,93	199,11	31,74	210,65	187,68	242,04	131,02	246,13	168,64
-	Đất cơ sở văn hóa	4,75	3,09	0,60				0,01					0,50		0,45	0,10				
-	Đất cơ sở y tế	27,19	2,17	0,62	1,07	0,16	0,20	0,11	0,17	0,09	0,09	0,10	21,47	0,10	0,14	0,11	0,20	0,11	0,18	0,10
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	91,12	9,37	3,68	5,34	4,02	5,65	6,26	6,07	4,11	2,98	5,25	3,92	1,71	3,69	6,26	5,48	7,74	5,75	3,84
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	15,68	3,29	1,12	0,75			4,10	0,85	0,28	2,95						1,34			1,00
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học																			
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	38,70										37,40	1,30							
-	Đất giao thông	1.608,04	53,80	68,97	179,34	41,37	38,49	48,60	120,74	82,85	42,30	72,36	114,81	14,70	102,73	135,15	177,32	61,41	146,38	106,72
-	Đất thủy lợi	1.014,74	14,91	25,03	232,78	20,42	32,84	16,45	93,98	19,27	44,21	30,40	56,44	14,83	103,99	45,00	57,28	58,65	91,62	56,64
-	Đất công trình năng lượng	7,60	0,14	4,42		0,18	0,15		0,03		0,32	0,15	0,20		0,01				2,00	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	1,28	0,13	0,71	0,10	0,04	0,04	0,01	0,02	0,04	0,03	0,05	0,03		0,03		0,02	0,01	0,02	
-	Đất chợ	27,14	1,97	0,35	0,50	0,62	0,16	0,59	0,30	16,58	0,32	0,22	0,44	0,40	0,07	0,70	0,30	3,10	0,18	0,34
2.10	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	64,17								24,05		38,05	2,07							
2.11	Đất cổ danh lam thắng cảnh																			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	75,72							0,75	1,50			73,47							
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.953,04		163,46	77,21	164,71	81,93	157,64	92,44	144,95	78,81	132,41	157,93	77,40	142,27	113,00	90,30	112,46	105,25	60,89
2.14	Đất ở tại đô thị	113,87	113,87																	

**Báo cáo thuyết minh tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030  
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp**

Stt	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (dự kiến)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			TT Mỹ Thọ	Xã An Bình	Xã Ba Sao	Xã Bình Hàng Tây	Xã Bình Hàng Trung	Xã Bình Thạnh	Xã Gáo Giồng	Xã Mỹ Hiệp	Xã Mỹ Hội	Xã Mỹ Long	Xã Mỹ Thọ	Xã Mỹ Xương	Xã Nhị Mỹ	Xã Phong Mỹ	Xã Phương Thịnh	Xã Phương Trà	Xã Tân Hội Trung	Xã Tân Nghĩa
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	19,06	9,31	0,79	0,26	1,09	0,18	0,66	0,38	0,48	0,37	1,94	1,02	0,25	0,30	0,88	0,15	0,23	0,44	0,33
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	3,27	2,22	0,32	0,03	0,22	0,05			0,21				0,15	0,07					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao																			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	22,88	0,86	2,84		0,71	4,30	2,30		2,20	2,01	1,55		1,07	3,60	1,30			0,14	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	32,39	5,12	1,09		0,91	0,24	0,16	2,53	0,93	1,02	4,41	10,69	0,83	0,85	1,14		0,05		2,42
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	5,79		0,93						0,24		0,60	0,93	0,28		2,52		0,29		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	5,28	0,87	0,25	0,10	0,18	0,10	0,12	0,98	0,21	0,10	0,10	0,12	0,10	0,22	0,81	0,10	0,10	0,27	0,55
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	12,60	2,34			0,22	0,28	3,63		5,30	0,22		0,03			0,32	0,03	0,23		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	5,84	0,04	0,20		0,41	0,30	0,96		0,26	0,80	0,46		0,28	0,78	1,28				0,07
2.24	Đất sông, kênh, rạch	3.309,05	94,54	48,54	105,02	146,68	186,11	1.094,27	93,58	141,42	63,94	113,11	96,95	425,96	107,23	160,26	114,13	58,49	151,92	106,90
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng																			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	1,36	0,86						0,17								0,33			
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>																			
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>																			
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>																			
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>10.933,56</b>	<b>884,78</b>	<b>851,23</b>					<b>5.491,46</b>				<b>2.202,25</b>					<b>1.503,85</b>		

### 3. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

*Do tính chất đặc thù của dự án nên đến nay tỉnh Đồng Tháp vẫn chưa phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất cho huyện. Do đó, để làm cơ sở cho việc cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trên địa bàn, huyện Cao Lãnh căn cứ theo hiện trạng sử dụng đất, nhu cầu sử dụng đất của các ngành của Trung ương, Tỉnh, huyện và của tổ chức, cá nhân đã đăng ký hoặc dự kiến sử dụng đất trên địa bàn huyện, để tiến hành lập dự thảo Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn huyện, cụ thể như sau:*

**Bảng 05: Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu SDD đến năm 2030 huyện Cao Lãnh**

ĐVT: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030			So sánh tăng (+); giảm (-) (QH2030/HT2020)
				Diện tích cấp tỉnh phân bổ (dự kiến)	Diện tích huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)=(7)-(4)
<b>I</b>	<b>LOẠI ĐẤT (1+2+3)</b>		<b>49.077,54</b>	<b>49.077,54</b>		<b>49.077,54</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>40.448,84</b>	<b>39.000,50</b>		<b>39.000,50</b>	<b>-1.448,33</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	28.965,88	25.778,24		25.778,24	-3.187,64
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	28.965,88	25.778,24		25.778,24	-3.187,64
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	330,33		624,49	624,49	294,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.989,14	9.145,41		9.145,41	1.156,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.489,34	1.329,34		1.329,34	-160,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.627,05	2.046,76		2.046,76	419,71
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	47,10		76,27	76,27	29,17
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>8.628,71</b>	<b>10.077,04</b>		<b>10.077,04</b>	<b>1.448,33</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,94	5,94		5,94	5,00
2.2	Đất an ninh	CAN	837,59	835,07		835,07	-2,52
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		150,00		150,00	150,00
2.4	Đất khu chế xuất	SKT					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	89,41	202,52		202,52	113,11
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,57	160,42		160,42	140,85
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi	SKC	50,53	132,38		132,38	81,85

**Báo cáo thuyết minh tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030  
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp**

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030			So sánh tăng (+); giảm (-) (QH2030/HT2020)
				Diện tích cấp tỉnh phân bổ (dự kiến)	Diện tích huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)=(7)-(4)
	nông nghiệp						
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.317,72	2.966,25		2.966,25	648,53
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,65	4,75		4,75	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,19	27,19		27,19	16,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	66,16	81,12		81,12	14,96
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	3,85	15,68		15,68	11,83
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	37,40		38,70	38,70	1,30
-	Đất giao thông	DGT	1.158,55		1.608,04	1.608,04	449,49
-	Đất thủy lợi	DTL	1.020,37		1.154,74	1.154,74	134,37
-	Đất công trình năng lượng	DNL	5,60		7,60	7,60	2,00
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,32		1,28	1,28	-0,04
-	Đất chợ	DCH	8,63		27,14	27,14	18,51
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	67,28	68,36		68,36	1,08
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	22,22	75,72		75,72	53,50
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.700,08	1.952,81		1.952,81	252,73
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	98,97	113,85		113,85	14,88
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,37	19,06		19,06	-0,31
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,27	3,27		3,27	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	20,15	20,58		20,58	0,43
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà	NTD	14,11	32,39		32,39	18,28

**Báo cáo thuyết minh tóm tắt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030  
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Cao Lãnh – tỉnh Đồng Tháp**

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030			So sánh tăng (+); giảm (-) (QH2030/HT2020)
				Diện tích cấp tỉnh phân bổ (dự kiến)	Diện tích huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)=(7)-(4)
	hòa tắng						
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,86		4,86	4,86	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,87		5,28	5,28	2,41
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,32		12,60	12,60	10,28
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,27		5,27	5,27	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.350,83		3.309,05	3.309,05	-41,78
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,36		1,36	1,36	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>					
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	<b>KCN</b>					
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>KKT</b>					
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>	<b>884,78</b>	<b>10.933,56</b>		<b>10.933,56</b>	<b>10.048,79</b>
<b>II</b>	<b>KHU CHỨC NĂNG*</b>						
<b>1</b>	<b>Khu vực chuyên trồng lúa nước</b>	<b>KVL</b>	<b>28.965,88</b>	<b>25.778,24</b>		<b>25.778,24</b>	<b>-3.187,64</b>
<b>2</b>	<b>Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm</b>	<b>KVN</b>					
<b>3</b>	<b>Khu vực rừng phòng hộ</b>	<b>KPH</b>					
<b>4</b>	<b>Khu vực rừng đặc dụng</b>	<b>KDD</b>					
<b>5</b>	<b>Khu vực rừng sản xuất</b>	<b>KSX</b>	<b>1.489,34</b>	<b>1.329,34</b>		<b>1.329,34</b>	<b>-160,00</b>
<b>6</b>	<b>Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp</b>	<b>KKN</b>	<b>89,41</b>	<b>352,52</b>		<b>352,52</b>	<b>263,11</b>
<b>7</b>	<b>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</b>	<b>KDV</b>	<b>118,54</b>	<b>274,27</b>		<b>274,27</b>	<b>155,73</b>
<b>8</b>	<b>Khu du lịch</b>	<b>KDL</b>		<b>1.459,33</b>		<b>1.459,33</b>	
<b>9</b>	<b>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</b>	<b>KON</b>	<b>1.849,58</b>	<b>2.199,04</b>		<b>2.199,04</b>	<b>349,47</b>



### **III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG**

#### **1. Tác động đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư**

Phương án đã phân bổ hợp lý tiềm năng từng loại đất để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, qua đó tạo ra giá trị gia tăng về kinh tế từ đất thông qua nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, nên mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người sử dụng đất và xã hội. Trong kỳ quy hoạch (2021-2030), ngân sách của huyện dự kiến sẽ thu được khoảng 600 tỷ đồng, trung bình 60 tỷ đồng/năm (đã trừ đi các khoản bồi thường, hỗ trợ và các chi phí hợp lý theo quy định). Đây là nguồn thu lớn cho ngân sách của huyện để đầu tư cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Đã gián tiếp tạo ra một khoản bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khoảng 800 tỷ đồng, trung bình 80 tỷ đồng/năm. Đây là nguồn nội lực góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế hộ gia đình, cá nhân nói riêng và kinh tế - xã hội của huyện nói chung.

#### **2. Tác động đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực**

Phương án đã đề xuất, đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa là 25.778,24 ha; cây hàng năm khác là 624,49 ha; cây lâu năm là 9.145,41 ha; rừng sản xuất 1.329,34 ha; đất nuôi trồng thủy sản là 2.046,76 ha; đất nông nghiệp khác 76,27 ha. Trong thời gian tới sẽ tiếp tục tăng cao do ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, hình thành vùng sản xuất tập trung cây ăn trái chất lượng cao và nuôi trồng thủy sản công nghiệp, qua đó sẽ góp phần gia tăng giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích và nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường.

#### **3. Tác động đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất**

Về việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở. Phương án Quy hoạch đã bố trí đủ đất cho nhu cầu về đất ở tăng thêm do tăng dân số và tách hộ tại khu vực đô thị và nông thôn; nhu cầu tái định cư của các dự án có thu hồi đất, với diện tích tăng thêm so với năm 2020

đất ở tại đô thị là 14,88 ha, đất ở tại nông thôn là 252,73 ha, nên đã giải quyết quỹ được đất ở, tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ dân phải di dời chỗ ở.

Với số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất. Trong phương án, đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng (từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp) là 1.448,33 ha, gồm: đất trồng lúa 586,66 ha; đất trồng cây hàng năm khác 4,00 ha; đất trồng cây lâu năm 659,96 ha; đất rừng sản xuất 160,0 ha; đất nuôi trồng thủy sản 37,72 ha. Trên cơ sở hạn mức giao đất tối đa đối với trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản là 3 ha/hộ, đất trồng cây lâu năm là 10 ha/hộ; với dự kiến số lao động bình quân của 01 hộ có từ 1-2 người, nên khi chuyển mục đích sử dụng của 1.320,88 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp tương ứng có khoảng 300 - 600 hộ lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp. Để giải quyết vấn đề này, phương án đã bố trí đất cho phát triển khu, cụm dân cư (diện tích tăng thêm 267,62 ha so với năm 2020), thương mại - dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp (diện tích tăng thêm 222,70 ha so với năm 2020). Do đó, đã tạo điều kiện thuận lợi về chỗ ở và việc làm cho số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn.

#### **4. Tác động đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng**

Đối với phát triển hạ tầng. Phương án đã bố trí tăng thêm 648,53 ha so với năm 2020 để đáp ứng cho nhu cầu phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, nhất là các công trình hạ tầng kỹ thuật trọng điểm của tỉnh và huyện, cụ thể:

- Đất dành cho phát triển hạ tầng kỹ thuật được tính toán đầy đủ, hợp lý góp phần phát triển hạ tầng kỹ thuật, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và đô thị hóa trên địa bàn.

- Đất dành cho phát triển hạ tầng xã hội được bố trí đầy đủ để phát triển các ngành giáo dục, văn hoá, thể thao,... góp phần nâng cao dân trí, thu hút đầu tư, tạo việc làm, chuyển dịch cơ cấu lao động, ngành nghề và tăng thu nhập cho người lao động trên địa bàn.

#### **5. Tác động đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc**

Trong thời gian tới huyện chủ yếu đầu tư nâng cấp, cải tạo các công trình di tích lịch sử - văn hóa, theo hướng đồng bộ, đa dạng đáp ứng mục tiêu phát

triển kinh tế đi đôi với việc tôn tạo các di tích lịch sử - văn hóa, qua đó góp phần khai thác có hiệu quả các khu di tích lịch sử - văn hóa; đảm bảo, gìn giữ và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, cũng như đáp ứng tốt nhu cầu về hưởng thụ văn hóa, tinh thần của nhân dân trên địa bàn.

## **6. Tác động đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, tỷ lệ che phủ**

Trên cơ sở đánh giá tiềm năng đất đai, phương án đã bố trí diện tích đất sản xuất nông nghiệp là 39.000,50 ha để phục vụ sản xuất nông nghiệp theo hướng chuyển đổi nhanh cơ cấu cây trồng, áp dụng các biện pháp sinh học trong canh tác, hình thành vùng sản xuất tập trung chuyên canh lúa, cây ăn trái chất lượng cao và nuôi trồng thủy sản công nghiệp. Do đó, đã góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất, gia tăng giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích, cải tạo, bảo vệ và khai thác hợp lý tài nguyên đất đai.

Đã bố trí đất phục vụ cho phát triển hạ tầng kỹ thuật – xã hội, trong đó diện tích đất phân bổ cho từng hạng mục công trình, dự án được tính toán cụ thể đúng định mức quy định, nên đã góp phần duy trì, bảo vệ và khai thác hợp lý tài nguyên nước, tài nguyên đất, tài nguyên nhân văn và bảo vệ môi trường trên địa bàn.

Đến năm 2030, phương án đã xác định diện tích đất trồng cây lâu năm là 9.145,41 ha và khoảng 100 ha đất trồng cây xanh phân tán trong các khu đô thị, nông thôn, công viên cây xanh, khu vui chơi giải trí, tuyến giao thông,... Nên tỷ lệ cây xanh che phủ đạt khoản 23%, góp phần tạo cảnh quan đô thị, nông thôn, tăng độ che phủ đất và bảo vệ môi trường.

### **Phần III**

## **KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021**

*Do tính chất đặc thù của dự án, nên năm 2020 huyện đã tiến hành lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 theo Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện. Dưới đây là nội dung tóm tắt của Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt theo quyết định 31/QĐ-UBND-NĐ ngày 17 tháng 02 năm 2021.*

### **I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021**

- Đất nông nghiệp: 39.906,72 ha, chiếm 81,31% diện tích tự nhiên
  - Đất phi nông nghiệp: 9.170,83 ha, chiếm 18,69% diện tích tự nhiên
- (Đính kèm Biểu 06/CH; 07/CH; 08/CH; 09CH; 10CH; 13/CH).*

### **II. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG GIAI ĐOẠN (2021-2030)**

**(Đề nghị xem chi tiết tại phụ lục 1 đính kèm)**

## **Phần IV**

### **GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **I. GIẢI PHÁP VỀ QUẢN LÝ**

Cụ thể hoá đồng bộ các chính sách về đất đai hiện hành vào điều kiện cụ thể của huyện. Đặc biệt thực hiện tốt các chính sách liên quan đến bồi thường hỗ trợ tái định cư như đào tạo nghề, chuyển đổi cơ cấu ngành nghề đối với những người bị thiếu đất hoặc không còn đất sản xuất khi nhà nước thu hồi đất để xây dựng các công trình vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ có liên quan nhằm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

Tổ chức công bố các dự án đầu tư trên địa bàn sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đúng thời gian quy định để nhân dân kiểm tra, giám sát quá trình triển khai thực hiện.

Xây dựng kế hoạch kiểm tra, kiểm soát tình trạng tự phát chuyển đổi đất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích khác không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm thực hiện nghiêm theo quy hoạch được duyệt.

Ban hành quy định về cung cấp thông tin quy hoạch đảm bảo được tính minh bạch, công khai của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để người sử dụng đất có thể tham gia vào việc thực hiện các mục tiêu quy hoạch đề ra.

Tăng cường việc kiểm tra tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để có biện pháp xử lý nghiêm đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

Đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính theo hướng đơn giản, hiệu quả trong các thủ tục giao cấp đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thuê đất.v.v.

Tăng cường công tác tổ chức ngành tài nguyên và môi trường của huyện đảm bảo đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ quản lý đất đai trong giai đoạn mới.

#### **II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC VÀ VỐN ĐẦU TƯ**

Vận dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi về

giao đất, cho thuê đất; tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư,... để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, thương mại – dịch vụ và du lịch.

Đẩy mạnh công tác xã hội hoá nhằm tạo điều kiện cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước tham gia đối với các dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng có ý nghĩa quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, theo hướng sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả cao.

Tăng cường tính công khai minh bạch về cơ chế, chính sách ưu đãi về thuế, đất đai, tín dụng nhằm kêu gọi, khuyến khích mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước tham gia đầu tư vào các dự án có sử dụng đất với quy mô lớn trên địa bàn, đặc biệt đối với những dự án không gây ô nhiễm môi trường, sử dụng nhiều lao động.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để xây dựng các công trình, dự án phục vụ cho mục đích công cộng: giáo dục, y tế, giao thông nông thôn, thủy lợi nội đồng nhằm sớm hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới của huyện.

Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách của trung ương, tỉnh và các nguồn vốn hiện có để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho việc thúc đẩy đầu tư và phát triển trên địa bàn.

Vận dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách trong việc bồi thường thiệt hại, tái định cư hiện hành áp dụng trên địa bàn nhằm hỗ trợ các nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng các dự án để sớm triển khai xây dựng và đi vào hoạt động sản xuất.

### **III. GIẢI PHÁP VỀ KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ**

Triển khai nhanh việc ứng dụng những thành tựu khoa học, công nghệ mới phù hợp vào công tác quản lý đất đai trên địa bàn.

Xây dựng mạng thông tin đất đai giữa các cơ quan quản lý đất đai từ huyện xuống đến các xã, thị trấn và các đơn vị có liên quan, cập nhật nội dung quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch, dự án khác có liên quan trên địa bàn huyện nhằm đáp ứng nhu cầu truy cập thông tin của các ban ngành, lĩnh vực và nhân dân.

#### **IV. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, NƯỚC BIỂN DÂNG**

Áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp để thâm canh, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện của từng khu vực trên địa bàn huyện nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất, tránh làm thoái hóa đất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất và đảm bảo phát triển bền vững.

Tổ chức sản xuất nông nghiệp gắn với phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế; chú trọng phát triển kinh tế tập thể, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao; tăng cường liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp, tạo giá trị gia tăng cao và phát triển bền vững.

Khuyến cáo nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đất trong sản xuất nông nghiệp – thủy sản trên địa bàn do sử dụng quá mức phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật nhằm tích cực làm giàu đất và bảo vệ môi trường.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, đào tạo và nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất trên địa bàn huyện.

Ban hành quy định về quản lý đất đai gắn liền với bảo vệ môi trường, nhằm từng bước nâng cao ý thức về bảo vệ môi trường của tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trong quá trình quản lý, sử dụng đất.

Đối với các dự án đầu tư trên địa bàn, trước khi phê duyệt dự án cần bắt buộc thực hiện việc lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát khi các dự án đi vào hoạt động. Đồng thời kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm về bảo vệ môi trường.

Thực hiện các chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với các dự án trên địa bàn ứng dụng các công nghệ tiên tiến thân thiện với môi trường trong hoạt động sản xuất.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường trên địa bàn.

Xây dựng hoàn thiện kế hoạch thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng giai đoạn 2021-2025. Trong đó, tập trung nghiên cứu thực hiện các biện pháp chống ngập ở khu vực nội ô; củng cố hệ thống cống thoát nước, đê bao các

sông, rạch tại khu vực dân cư vùng thấp, khu vực sản xuất nông nghiệp; có kế hoạch di dời những hộ dân sống ven sông, rạch có nguy cơ sạt lở; đề xuất giải pháp chi tiết để ứng phó và thích nghi với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

## **V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **4.1. UBND huyện**

Tổ chức công bố công khai Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt theo đúng quy định, cụ thể:

- Đến các phòng ban, UBND các xã, thị trấn;
- Tại UBND huyện trong suốt thời gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có hiệu lực;
- Đăng tải các thông tin chủ yếu của quy hoạch, kế hoạch trên các Website của UBND tỉnh, UBND huyện, UBND các xã, thị trấn (nếu có) và một số cơ quan khác có liên quan.

Phối hợp với các sở, ngành tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nội dung của Quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt theo đúng quy định.

Tổ chức tuyên truyền nội dung Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, và xây dựng kế hoạch quản lý, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhằm đạt hiệu quả cao.

Tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tổ chức thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt theo đúng quy định.

### **4.2. Sở, ngành tỉnh**

Trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực đã được duyệt, phối hợp với UBND huyện tổ chức thực hiện các công trình, dự án liên quan đảm bảo tiến độ, trình tự, thủ tục theo đúng quy định. Đồng thời, tiến hành rà soát, điều chỉnh các quy hoạch, kế hoạch có liên quan trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để làm cơ sở thực hiện.



## **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **I. KẾT LUẬN**

Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện được xây dựng trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh phân bổ, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2021-2025) của huyện, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, địa phương và kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020). Mặt khác, các thông tin về nhu cầu sử dụng đất được điều tra, khảo sát đến từng công trình, dự án và đã được sự đóng góp ý kiến các ngành và địa phương qua nhiều lần hội thảo. Vì vậy, đã đáp ứng đúng, đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và phù hợp với mục tiêu chung về phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030, đảm bảo khai thác hợp lý, có hiệu quả tài nguyên đất đai gắn liền với bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường; bảo vệ và tôn tạo di tích lịch sử văn hoá trên địa bàn huyện.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của huyện là căn cứ để phân bổ, khai thác sử dụng hợp lý, có hiệu quả tài nguyên đất đai, lao động trên địa bàn, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái cho cả trước mắt và lâu dài. Đồng thời là công cụ để huyện thực hiện quản lý đất đai theo pháp luật. Do đó, sẽ tạo tiền đề cho việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội trên địa bàn, góp phần hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện giai đoạn 2021-2025 theo đúng mục tiêu đã đề ra, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và chất lượng cuộc sống của nhân dân.

### **II. KIẾN NGHỊ**

Đề Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng năm 2021 của huyện Cao Lãnh đạt hiệu quả cao, phát huy hết tiềm năng, thế mạnh của huyện, và quản lý sử dụng đất đai đúng theo quy định của pháp luật. Đề nghị:

- UBND tỉnh, phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho cấp huyện làm cơ sở cân đối chỉ tiêu đất trong thời kỳ 2021-2030 theo quy định.

- UBND tỉnh, sớm tổ chức, thẩm định phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 để huyện Cao Lãnh làm căn cứ tổ chức thực hiện quản lý và sử dụng đất đai đúng pháp luật, có hiệu quả cao.

- UBND tỉnh, các Sở, ngành sớm có phương án tập trung nguồn vốn để đầu tư xây dựng hoàn thành các công trình trọng điểm của tỉnh trên địa bàn huyện.

- UBND tỉnh sớm có giải pháp hỗ trợ, ưu đãi về giao đất, cho thuê đất; tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư,... để thu hút các nhà đầu tư tham gia đầu tư các dự án trên địa bàn huyện trong kỳ quy hoạch sử dụng đất.

- UBND tỉnh có chính sách đầu tư, hỗ trợ, đặc biệt là đối với phát triển cơ sở hạ tầng để huyện hoàn thành các công trình, dự án trên địa bàn nhằm thực hiện tốt phương án Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, đảm bảo thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030 mà huyện đã đề ra./.

## **PHỤ LỤC**